

**Tiết 36, 37, 38 - Bài 18: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN  
VÀ DÂN CƯ HOA KỲ (Số tiết: 3 tiết)**

## **I. MỤC TIÊU**

### **1. Kiến thức**

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

### **2. Về năng lực:**

#### **a. Năng lực chung**

- Tự học tự chủ: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- Giao tiếp hợp tác: Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

#### **b. Năng lực địa lí**

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí của Hoa Kỳ trên bản đồ; phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ; xác định và lí giải được sự phân bố của các đối tượng địa lí Hoa Kỳ.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được các sự vật, hiện tượng địa lí là tự nhiên của Hoa Kỳ, giải thích được đặc điểm dân cư Hoa Kỳ trên cơ sở vận dụng mọi liên hệ tác động của tự nhiên.
- Sử dụng các công cụ Địa lí học: Tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu về tự nhiên, dân cư Hoa Kỳ; Đọc được bản đồ tự nhiên và bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên, dân cư của Hoa Kỳ; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê về dân cư Hoa Kỳ.
- Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web trên thế giới và Việt Nam liên quan đến nội dung bài học.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về một vấn đề liên quan đến tự nhiên, dân cư của Hoa Kỳ.

### **3. Phẩm chất**

- Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

## **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### **1. Thiết bị dạy học**

- Bản đồ các nước trên thế giới hoặc bản đồ các nước châu Mỹ.
- Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ
- Bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ

- Phiếu học tập

## 2. Học liệu

- Sách giáo khoa, tập ghi chép.

- Giấy note

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT) - 3 PHÚT

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho bài học, dẫn dắt kiến thức vào bài mới.

b. Nội dung:

- Học sinh tham gia trò chơi khởi động do giáo viên tổ chức.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi ô cửa bí mật. Luật chơi: Có 4 câu hỏi, mỗi câu hỏi tương ứng với một mảnh ghép. Nếu học sinh trả lời đúng câu hỏi thì mảnh ghép sẽ được lật mở. HS sẽ được 1 điểm cộng vào điểm cá nhân. Sau khi 4 mảnh ghép được lật mở thì sẽ lộ ra 1 hình ảnh, GV hỏi “Đây là gì?”, HS trả lời đúng thì được cộng 2 điểm vào điểm cá nhân.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lựa chọn mảnh ghép để trả lời câu hỏi

- **Báo cáo, thảo luận:** GV nhận xét kết quả làm thực hiện nhiệm vụ của HS.

- **Kết luận:** GV giới thiệu sơ qua về Hoa Kỳ sau đó dẫn dắt vào bài: *Hoa Kỳ - một đất nước trẻ với lịch sử hơn 250 năm nhưng trong một thời gian ngắn đã trở thành cường quốc số 1 thế giới về kinh tế cho đến nay. Những điều kiện nào đã đưa Hoa Kỳ lên ngôi vị này?*

### 2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

#### 2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí (10 phút)

a. Mục tiêu



- Nêu và xác định được vị trí địa lí của Hoa Kỳ trên bản đồ.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội

*b. Nội dung*

HS dựa vào thông tin SGK và bản đồ hành chính Châu Mỹ, hãy:

- Nêu đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ

- Phân tích thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ.

*c. Sản phẩm*

Sản phẩm của HS trong phiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào thông tin SGK và bản đồ hành chính Châu Mỹ, hãy:

- Nêu đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ

- Phân tích thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lí đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận theo kỹ thuật Think-pair-share, 30 giây làm việc theo cá nhân, 30 giây sau 2 bạn ngồi cùng nhau sẽ trao đổi thảo luận.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi các cặp đôi chia sẻ, các cặp đôi khác bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

**2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và đất (20 phút)**

*a. Mục tiêu*

- Trình bày được đặc điểm về địa hình và đất của Hoa Kỳ.

- Phân tích được ảnh hưởng của địa hình và đất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ

- Đọc được bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ và rút ra đặc điểm về địa hình và đất.

*b. Nội dung*

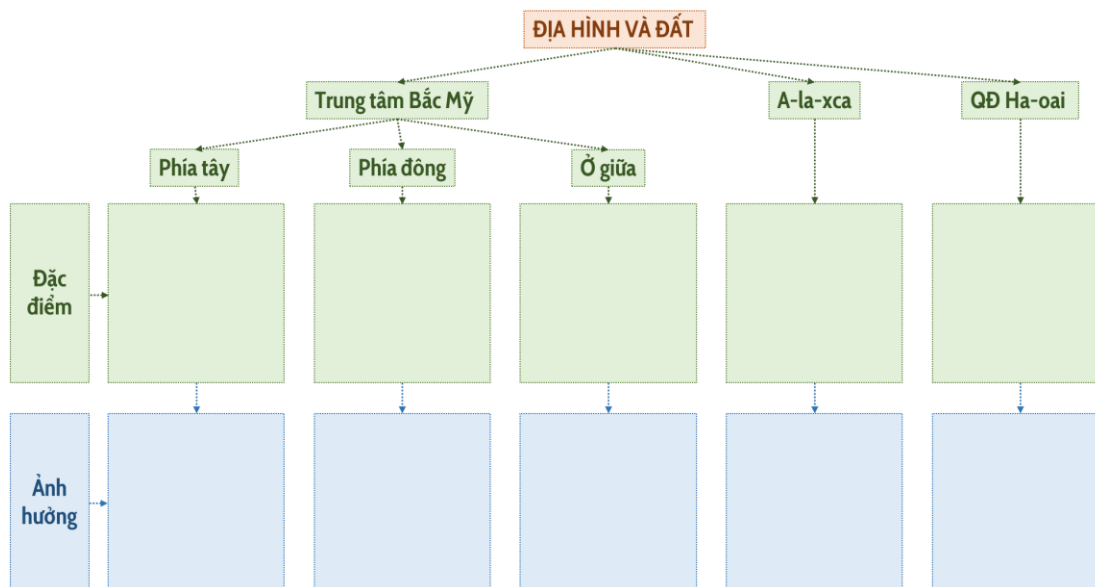
- HS dựa vào kiến thức SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành sơ đồ theo yêu cầu của giáo viên

*c. Sản phẩm:* Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

*d. Tổ chức thực hiện*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm đọc SGK và bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ để hoàn thành sơ đồ sau trong thời gian 5 phút:





Sau khi hết 5 phút, GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm để chấm chéo và sửa lỗi cho nhau: nhóm 1 đưa cho nhóm 2, nhóm 2 đưa cho nhóm 3, nhóm 3 đưa cho nhóm 4, nhóm 4 đưa cho nhóm 1. Các nhóm sửa cho nhóm bạn bằng màu mực đỏ (hoặc khác màu). Thời gian 3 phút.

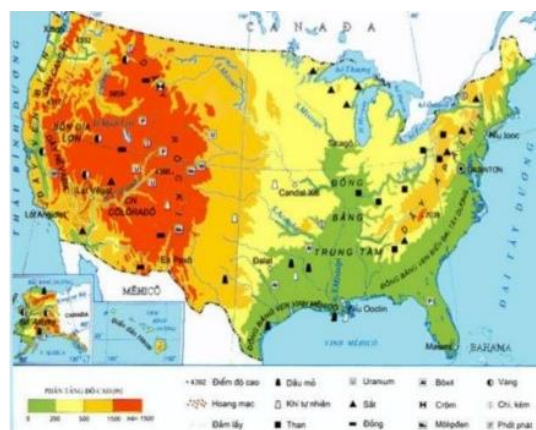
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao, thảo luận và thống nhất nội dung.

- **Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV chọn ra bất kỳ sản phẩm của nhóm nào lên treo bảng và trình bày kết quả làm việc nhóm trên bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.



### 2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu các đặc điểm về khí hậu, sông hồ, sinh vật, khoáng sản và biển của Hoa Kỳ (20 phút)

#### a. Mục tiêu

- Trình bày được các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.
- Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của Hoa Kỳ.

#### b. Nội dung

- HS dựa vào kiến thức đã học và bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

c. **Sản phẩm:** Nội dung trên giấy A0 của các nhóm về đặc điểm tự nhiên và ảnh hưởng của đặc điểm đó đến sự phát triển kinh tế- xã hội của Hoa Kỳ.

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyên giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm (có thể chia thành 2 cụm, mỗi cụm 5 nhóm tùy theo sĩ số lớp) nhận nhiệm vụ như sau trong thời gian 5 phút:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về đặc điểm khí hậu Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Khí hậu		

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về đặc điểm sông, hồ Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Sông, hồ		

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về đặc điểm sinh vật Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Sinh vật		

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về đặc điểm khoáng sản Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Khoáng sản		

+ Nhóm 5: Tìm hiểu về đặc điểm biển Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Biển		

Các nhóm thảo luận và ghi kết quả làm việc vào giấy Ao trong thời gian 5 phút. Sau đó, các nhóm bắt đầu trao đổi sản phẩm học tập theo kỹ thuật lấu băng chuyền: nhóm 1 đưa sản phẩm cho nhóm 2, nhóm 2 đưa sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 3 đưa sản phẩm cho nhóm 4, nhóm 4 đưa sản phẩm cho nhóm 5, nhóm 5 đưa sản phẩm cho nhóm 1.

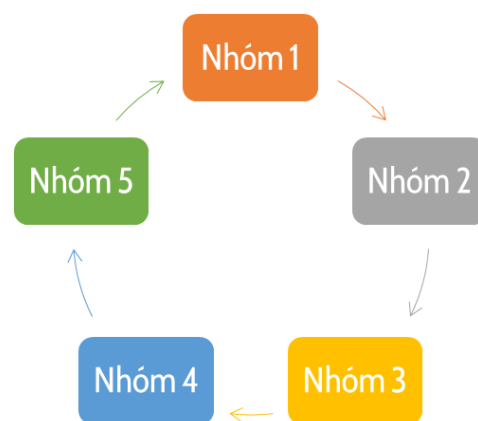
Các nhóm đọc và góp ý kiến bổ sung cho nhóm bạn. Sau đó tiếp tục luân chuyển kết quả cho nhóm tiếp theo sơ đồ và nhận tiếp kết quả từ nhóm khác để góp ý. Cứ như vậy cho đến khi các nhóm đã nhận được tờ Ao của nhóm mình với các ý kiến góp ý của tất cả các nhóm khác. Từng nhóm sẽ xem và xử lý các ý kiến của nhóm bạn để hoàn thiện kết quả thảo luận của nhóm.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi lần lượt các nhóm lên báo cáo kết quả học tập, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

+ GV chốt nội dung



## 2.4. Hoạt động 4: Tìm hiểu về dân cư Hoa Kỳ (5 phút)

### a. Mục tiêu

- Trình bày và phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới sự phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ và rút ra nhận xét phù hợp.

### b. Nội dung

- HS thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập theo kỹ thuật trạm góc.

### c. Sản phẩm

Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm tùy số lớp học và thống nhất nội quy học tập ở các trạm. (trước tiết học giáo viên đã phân lớp thành 3 nhóm chuyên gia tìm hiểu 3 nội dung)

+ Trạm 1: Đọc SGK và trình bày đặc điểm về quy mô và cơ cấu dân số của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:?

1. Quan sát bảng số liệu và điền vào chỗ trống:

BẢNG 18.2. SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1960 – 2020

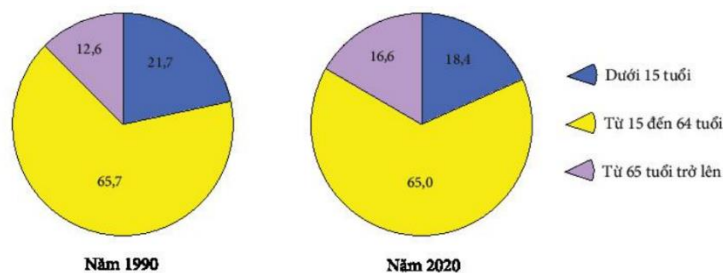
Năm	1960	1980	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	186,7	229,5	282,2	309,0	331,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	1,6	0,94	1,14	0,88	0,59

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

+ Hoa Kỳ là nước .....(1)....., đứng thứ .....(2)..... trên thế giới.

+ Dân số đông tạo nên .....(3)....., thúc đẩy kinh tế phát triển.

2. Quan sát biểu đồ và trả lời nhanh các câu hỏi sau:



Hình 18.3. Cơ cấu dân số theo tuổi của Hoa Kỳ năm 1990 và năm 2020 (%)

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

1. Hoa Kỳ có cơ cấu dân số gì? Biểu hiện?

.....

.....

2. Cơ cấu dân số già ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ?

.....

.....

+ Trạm 2: Đọc SGK và trình bày đặc điểm về chủng tộc và vấn đề nhập cư của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:

1. Quan sát video kết hợp SGK và hiểu biết của bản thân để tích chọn vào các nhận định mà em cho là đúng.

- Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.
- Chủ nhân đầu tiên của Hoa Kỳ là người Châu Âu.
- Nhiều chủng tộc và dân tộc hình thành nền văn hoá đa dạng.
- Vấn đề nhập cư không ảnh hưởng gì đến kinh tế Hoa Kỳ.
- Người nhập cư đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động trình độ cao và giàu kinh nghiệm.
- Tỷ lệ tăng dân số Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng

Link video: <https://goeco.link/UmMYw>

+ Trạm 3: Đọc SGK và hình 18.4, hãy trình bày đặc điểm về phân bố dân cư của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:

1. Quan sát hình 18.4 và kiến thức SGK, hãy trả lời các câu hỏi sau:

+ Nêu đặc điểm phân bố dân cư Hoa Kỳ? Ảnh hưởng của đặc điểm đó đến sự phát triển kinh tế - xã hội?

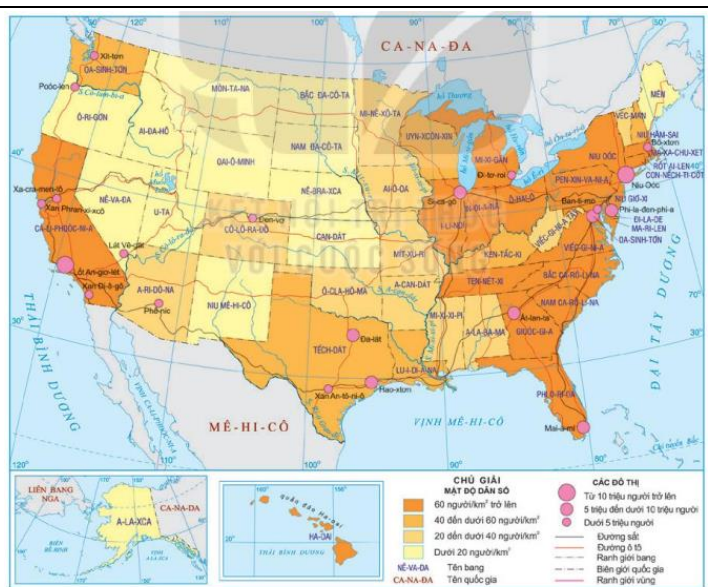
.....

.....

+ Kể tên các đô thị lớn của Hoa Kỳ

.....

.....



Hình 18.4. Bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ năm 2020

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Di chuyển và học tập

+ Các nhóm sẽ lần lượt thực hiện nhiệm vụ ở các Trạm học tập khác nhau. Tại mỗi trạm, HS ở nhóm chuyên gia sẽ hướng dẫn các HS khác tìm hiểu nội dung học tập được giao trong khoảng thời gian 4 phút. Trong quá trình HS chuyên gia hướng dẫn, các HS khác chủ động ghi chép, lắng nghe để thống nhất nội dung trong phiếu học tập.

+ GV quan sát các nhóm làm việc và có sự hỗ trợ kịp thời khi thấy HS gặp khó khăn. Hướng dẫn HS di chuyển qua các trạm học tập.

+ Sau khi nhiệm vụ ở trạm thứ nhất được hoàn thành thì các nhóm sẽ lần lượt di chuyển qua các trạm tiếp theo để hoàn thành hết các nhiệm vụ được giao. Sơ đồ di chuyển các trạm như sau:

- **Báo cáo, thảo luận:** Báo cáo kết quả học tập.

+ GV yêu cầu các nhóm lên dán sản phẩm của mình lên bảng. Sau đó yêu cầu mỗi nhóm sẽ trình bày ở mỗi Trạm học tập bất kì. Các nhóm khác sẽ nhận xét bổ sung sau khi nghe báo cáo.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, nhận xét kết quả làm việc nhóm của HS, sau đó ra kết luận và mở rộng kiến thức.

### 3. HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP ( 5 PHÚT)

a. Mục tiêu

- củng cố kiến thức về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ

b. Nội dung

- GV tổ chức trò chơi ngắn, HS tham gia trò chơi để củng cố bài học.

- Trò chơi: ai là triệu phú. Sản phẩm

- Kết quả câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi ai là triệu phú với các câu hỏi như sau:

**Câu 1:** Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích lớn thứ

- A. 2 thế giới.      B. 3 thế giới.  
C. 4 thế giới.      D. 5 thế giới.

**Câu 2.** Ngoài phần đất ở trung tâm

Bắc Mỹ có diện tích hơn 8 triệu km<sup>2</sup>, Hoa Kỳ còn bao gồm

- A. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai  
B. Quần đảo Ha-oai và quần đảo Ăng-ti Lớn.  
C. Quần đảo Ăng-ti Lớn và quần đảo Ăng-ti Nhỏ  
D. Quần đảo Ăng-ti Nhỏ và bán đảo A-la-xca.

**Câu 3.** Vùng phía Tây Hoa Kỳ bao gồm

- A. Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.  
B. Khu vực gò đồi thấp và các đồng cỏ rộng.  
C. Đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và vùng đồi thấp.  
D. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lat.

**Câu 4.** Vùng phía Đông Hoa Kỳ gồm

- A. Vùng rừng tương đối lớn và các đồng bằng ven Thái Bình Dương.  
B. Dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.  
C. Đồng bằng trung tâm và vùng gò đồi thấp.  
D. Vùng núi Cooc-đi-e và các thung lũng rộng lớn

#### TRÒ CHƠI AI LÀ TRIỆU PHÚ

Luyện tập

#### Luật chơi

Có 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi khi trả lời đúng được 1 điểm, trả lời đúng đến câu nào thì được điểm tương ứng với câu hỏi đó.



Có 2 quyền trợ giúp:

+ Quyền hỏi ý kiến bạn học



+ Quyền xin gợi ý từ giáo viên





**Câu 5.** Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm HOA KỲ là

- A. Ôn đới lục địa và hàn đới.
- B. Hoang mạc và ôn đới lục địa.
- C. Cận nhiệt đới và ôn đới.
- D. Cận nhiệt đới và cận xích đạo.

**Câu 6.** Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm.
- B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
- C. vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca.
- D. Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai.

**Câu 7.** Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ là

- A. Nguồn lao động có trình độ cao
- B. Nguồn đầu tư vốn lớn
- C. Làm phong phú thêm nền văn hóa
- D. Làm đa dạng về chủng tộc

**Câu 8.** Thành phần dân cư có số lượng đứng đầu ở Hoa Kỳ có nguồn gốc từ

- A. Châu Âu
- B. Châu Phi
- C. Châu Á
- D. Mĩ La tinh

**Câu 9.** Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao ở

- A. Ven Thái Bình Dương
- B. Ven Đại Tây Dương
- C. Ven vịnh Mê-hi-cô
- D. Khu vực Trung tâm

**Câu 10.** Dân cư Hoa Kỳ hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang

- A. Phía Nam và ven bờ Đại Tây Dương
- B. Phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương
- C. Phía Bắc và ven bờ Thái Bình Dương
- D. Phía Tây và ven bờ Đại Tây Dương

- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV chiếu câu hỏi, HS xung phong trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời sai thì HS khác sẽ ra tín hiệu xin trả lời.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, đánh giá và cho điểm.

#### 4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (2 PHÚT)

##### a. Mục tiêu

- Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các trang web để tìm hiểu thông tin về đặc điểm tự nhiên, dân cư xã hội của Hoa Kỳ

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu và viết báo cáo.

#### IV. PHỤ LỤC

##### 1. Nội dung ghi bài

- Đặc điểm vị trí địa lí:
  - + Diện tích rộng thứ ba thế giới, ở châu Mỹ, lãnh thổ bao gồm: phần trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.
  - + Nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, giáp Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương; giáp Ca-na-đa và Mê-hi-cô.
  - Ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội:
    - + Thuận lợi: tạo điều kiện phát triển kinh tế đa dạng, dễ dàng giao lưu với các nước khác, phát triển tổng hợp kinh tế biển,...
    - + Khó khăn: diện tích rộng, nhiều bộ phận lãnh thổ, nên việc quản lí không dễ dàng; chịu ảnh hưởng của một số thiên tai...
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

<b>Thành phần</b>	<b>Đặc điểm</b>	<b>Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội</b>
<b>Địa hình</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ:</li> <li>+ Phía tây là bộ phận của hệ thống núi Cooc-đi-e, xen giữa là các bồn địa, cao nguyên, hoang mạc; đất đỏ nâu, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc; ven Thái Bình Dương có các thung lũng và đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai màu mỡ.</li> <li>+ Phía đông là dãy A-pa-lát và vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương đất đai màu mỡ.</li> <li>+ Ở giữa là vùng đồng bằng rộng lớn có đất đen, đất phù sa...</li> <li>- A-la-xca có địa hình đa dạng, chia cắt.</li> <li>- Ha-oai có địa hình chủ yếu là đồi núi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phía tây không thuận lợi cho giao thông và cư trú, nhưng có nhiều cảnh quan đẹp hấp dẫn khách du lịch; ven Thái Bình Dương thuận lợi trồng cây ăn quả, chăn nuôi. Phía đông thuận lợi cho sản xuất và cư trú nên được khai thác từ sớm. Ở giữa thuận lợi phát triển nông nghiệp quy mô lớn và cư trú</li> <li>- Không thuận lợi cho sản xuất và cư trú.</li> <li>- Thuận lợi phát triển du lịch.</li> </ul>
<b>Khí hậu</b>	<p>Phân hoá đa dạng thành nhiều đới, kiểu khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần lãnh thổ phía bắc chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới.</li> <li>- Phần lãnh thổ phía nam chủ yếu nằm trong đới khí hậu cận nhiệt.</li> <li>- Ở vùng núi cao, khí hậu phân hóa theo độ cao.</li> <li>- A-la-xca có khí hậu cận cực.</li> <li>- Ha-oai có khí hậu nhiệt đới.</li> </ul>	<p>Nhìn chung, khí hậu thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên Hoa Kỳ cũng có nhiều thiên tai....</p>
<b>Sông, hồ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều sông lớn, chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, chế độ nước sông phức tạp...</li> <li>- Nhiều hồ lớn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có giá trị về nhiều mặt: thủy lợi, giao thông, thủy điện, du lịch,...</li> <li>- Điều hoà khí hậu, cung cấp nước, đánh cá, du lịch...</li> </ul>
<b>Sinh vật</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực vật đa dạng thay đổi từ bắc xuống nam và từ tây sang đông, diện tích rừng lớn.</li> <li>- Động vật đa dạng, nhiều loài đặc hữu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển lâm nghiệp và chế biến gỗ... góp phần điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường</li> </ul>
<b>Khoáng sản</b>	<p>Phong phú và giàu có bậc nhất thế giới với đầy đủ các nhóm, loại khoáng sản, nhiều loại có trữ lượng đứng đầu thế giới.</p>	<p>Cơ sở để phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và xuất khẩu.</p>

<b>Biển</b>	Tài nguyên sinh vật biển phong phú, nhiều loại có giá trị kinh tế cao; ven biển có nhiều vũng vịnh; nhiều bãi biển đẹp; thềm lục địa có nhiều khoáng sản, nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
-------------	---	-----------------------------------

● Dân cư

	<b>Đặc điểm</b>	<b>Ảnh hưởng</b>
<b>Quy mô và gia tăng dân số</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Đông dân (thứ ba thế giới). Tỷ lệ dân cư trong độ tuổi lao động cao, tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng.</li> <li>– Tỷ lệ tăng dân số thấp, dân số tăng một phần quan trọng do nhập cư.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nguồn lao động lớn và thị trường tiêu thụ lớn, thúc đẩy kinh tế phát triển.</li> <li>- Tăng chi phúc lợi xã hội, nguy cơ thiếu lao động bổ sung.</li> </ul>
<b>Chủng tộc và vấn đề nhập cư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.</li> <li>– Thành phần chủng tộc đa dạng do nhập cư từ khắp nơi trên thế giới. Số lượng người lai lớn trong dân cư.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đem lại nguồn lao động lớn, giàu kinh nghiệm mà không tốn chi phí đào tạo, tính năng động của dân cư; tạo nên nền văn hoá độc đáo với các phong tục, tập quán,...</li> <li>– Việc quản lý xã hội gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn bất ổn về tình hình xã hội...</li> </ul>
<b>Phân bố dân cư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Mật độ dân số thuộc loại thấp so với thế giới. Dân cư tập trung không đều, có xu hướng di chuyển giữa các vùng.</li> <li>– Trình độ đô thị hoá cao. Dân cư sống chủ yếu trong các đô thị (82,7% năm 2020) nhưng không tập trung quá đông ở đô thị trung tâm mà chủ yếu sống ở vùng phụ cận và các đô thị vệ tinh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nơi tập trung dân cư (các đô thị; ven biển Đại Tây Dương và Thái Bình Dương) có kinh tế phát triển;</li> <li>- Các khu vực thưa dân (nông thôn; các bang nội địa, vùng núi phía tây) kinh tế kém phát triển.</li> </ul>

2. Một số thông tin tham khảo

- “Hợp chủng quốc Hoa Kỳ” hay “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”?

Hiện nay có rất nhiều người sử dụng hai khái niệm “Hợp chủng quốc” và “Hợp chúng quốc” như cùng mang cùng một ý nghĩa. Nhưng thực sự điều đó không chính xác. Nếu xét về mặt từ ngữ, từ “Chúng” là từ phiên âm Hán Việt, có nghĩa là giống (chủng tộc) hoặc loại (chủng loại); trong khi đó từ “Chúng” cũng là từ phiên âm Hán Việt, được hiểu với nghĩa đông, nhiều (như trong công chúng, đại chúng, quần chúng...). Đến đây, có người lí giải “Hợp chủng quốc” có nghĩa là quốc gia do nhiều chủng tộc hợp thành. Tuy nhiên cách gọi này hoàn toàn không chính xác. Bởi lẽ, tên Hoa Kỳ trong tiếng Anh là The United States of America. Tên gọi này được cố Tổng thống Tho-mát Giép-phơ-xon (Thomas Jefferson) sử dụng lần đầu

tiên vào năm 1776, có nguồn gốc từ lá cờ Grand Union, của liên minh 13 thuộc địa chống Vương quốc Anh ở châu Mỹ. Sau khi chiến thắng thực dân Anh xâm lược, chính 13 thuộc địa này trở thành 13 bang (state) đầu tiên của nước Mỹ. Hiện nay con số này đã tăng lên 50 bang. Tên gọi đó có thể được hiểu nôm na là quốc gia do nhiều tiểu bang hợp thành (United có nghĩa là đoàn kết, hoà hợp còn State là bang). Chính vì vậy cách nói “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ” mới là chính xác.

- Các chủng tộc ở Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ là quốc gia đa dạng về chủng tộc, hiện nay có 5 chủng tộc được công nhận ở Hoa Kỳ là người da trắng, người Mỹ gốc Phi, người Mỹ gốc Á, người Hoa Kỳ bản địa (da đỏ) và người A-la-xca bản địa, người Ha-oai bản địa.

– Người da trắng: Đây là chủng tộc chiếm đa số tại Hoa Kỳ (78,2%), có mặt ở 49/50 bang của Hoa Kỳ.

– Người Hoa Kỳ gốc Phi: Đây là nhóm có dân số lớn thứ hai tại Hoa Kỳ (13,6%). Hầu hết những người này đều là hậu duệ trực tiếp của những nô lệ từ châu Phi.

– Người Hoa Kỳ gốc Á (da vàng): Người gốc Á có dân số đông chiếm thứ ba tại Hoa Kỳ (6,1%), nhiều nhất tại bang Ha-oai, số dân gốc Á chiếm 37,6%.

– Người Hoa Kỳ bản địa (da đỏ) và người A-la-xca bản địa chiếm khoảng 1,3% số dân: Người Mỹ bản địa từng đối mặt với sự giảm mạnh và gần như bị xóa sổ về dân số. Tuy nhiên, giữa thế kỉ XX, các bộ lạc của người da đỏ đã được khôi phục và hồi sinh về văn hoá và ngôn ngữ. Nhiều bộ tộc đã bắt đầu các chương trình truyền thụ ngôn ngữ truyền thống và thành lập các trường học để bảo toàn văn hoá và nền giáo dục của họ.

– Người Ha-oai bản địa và những cư dân đảo Thái Bình Dương khác chiếm khoảng 0,3% số dân Hoa Kỳ.

Nguyên nhân của sự đa dạng về thành phần chủng tộc đến từ lịch sử:

– Đầu tiên, trước khi trở thành Hợp chúng quốc Hoa Kỳ như ngày nay, Hoa Kỳ từng là thuộc địa của Anh. Sau khi chiếm đóng nơi này, đế quốc Anh đã cử rất nhiều người Anh đến đây sinh sống. Song song với đó một số nhóm người từ Hà Lan, Thụy Điển và Đức cũng xuất hiện tại các vùng ở miền Trung. Một số người Pháp theo đạo Tin Lành xuất hiện ở miền Nam Ca-rô-li-na. Ngoài ra một số nhóm người đến từ Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Bồ Đào Nha cũng sống ở khắp nơi trên lục địa.

– Nguyên nhân tiếp theo đến từ sự di cư bắt buộc nhằm tránh các tình trạng xung đột về chính trị, lãnh thổ, kinh tế. Sự xung đột lãnh thổ với người Mỹ bản địa và chính sách di dời người da đỏ vào thế kỉ XIX đã làm người dân bản địa phải di dời sang lãnh thổ khác để sinh sống.

– Sự nhập cư cũng là lí do dẫn đến sự đa dân tộc tại Hoa Kỳ. Làn sóng dân cư đến từ Mê-hi-cô và các nhóm dân cư La tinh đã làm thay đổi phần lớn dân cư vùng Tây Nam. Các dân tộc đến từ châu Á nhập cư tạo nên sức ảnh hưởng lớn đến Ha-oai và Bờ Tây.

– Thêm vào đó, sự mở rộng về phía tây của Hoa Kỳ, di cư nội bộ cũng góp phần gia tăng sự đa sắc tộc ở Hoa Kỳ.

Kể từ khi chính sách nhập cư của Hoa Kỳ ra đời đến nay, luôn có rất nhiều ý kiến trái chiều về việc cho phép người nước ngoài đến sống và làm việc tại Hoa Kỳ. Một trong số đó là quan điểm, nếu để người nhập cư vào Hoa Kỳ quá nhiều, họ sẽ lấy mất công ăn việc làm của người bản xứ. Tuy nhiên, đó chỉ là suy nghĩ của một số người Hoa Kỳ cực đoan. Thực

tế cho thấy, người nhập cư đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển của Hoa Kỳ trên mọi bình diện đời sống. Khi người nước ngoài di dân đến Hoa Kỳ, bên cạnh khoản thuế đóng góp cho các quỹ phúc lợi xã hội, họ còn là nguồn nhân lực cần thiết cho Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế.

## Tiết 39, 40, 41 - Bài 19. KINH TẾ HOA KỲ

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Năng lực:

##### \* Năng lực địa lí:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí :

Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới; trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hóa lãnh thổ nền kinh tế Hoa Kỳ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu , tư liệu

+ Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.

+ Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí:

+ Thấy được sự đa dạng và phát triển vượt bậc của kinh tế Hoa Kỳ để có những học hỏi cho nền kinh tế nước nhà.

+ Có ý thức học tập góp phần xây dựng đất nước.

+ Đánh giá cao những thành tựu kinh tế của Hoa Kỳ

+ Có nhận thức đúng đắn về việc lựa chọn các ngành kinh tế phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và bản thân thông qua quá trình nhận biết sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của Hoa Kỳ theo ngành và theo lãnh thổ.

\* **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực quản lí, năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ

#### 2. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu các hình vẽ, bản đồ, lược đồ .

- Trách nhiệm: hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập luyện tập, vận dụng.

### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

#### 1. Giáo viên

- Bản đồ kinh tế chung Hoa Kỳ, bản đồ sự phân bố nông nghiệp Hoa Kỳ năm 2020, bản đồ sự phân bố công nghiệp Hoa Kỳ năm 2020.

- Lược đồ các khu vực kinh tế Hoa Kỳ năm 2020.

- Máy chiếu và các phương tiện khác. (cập nhật số liệu mới)

- Hình ảnh, video liên quan đến kinh tế Hoa Kỳ

- Phiếu học tập

- Lược đồ câm của Hoa Kỳ in trên khổ giấy A3.

- Icon minh họa để có thể giới thiệu cho học sinh.

#### 2. Học sinh

- Giấy note làm bài tập trên lớp.

- Bút màu, giấy A4, A0.

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

## 1. Hoạt động 1: Khởi động - 5 phút

### a. Mục tiêu

- Tạo hứng thú cho học sinh.
- Trình bày được vai trò của nền kinh tế Hoa Kỳ trong nền kinh tế thế giới.
- Kể tên một số tập đoàn hàng đầu thế giới năm 2016.
- Phân tích biểu đồ một số tập đoàn hàng đầu thế giới năm 2016.

### b. Nội dung

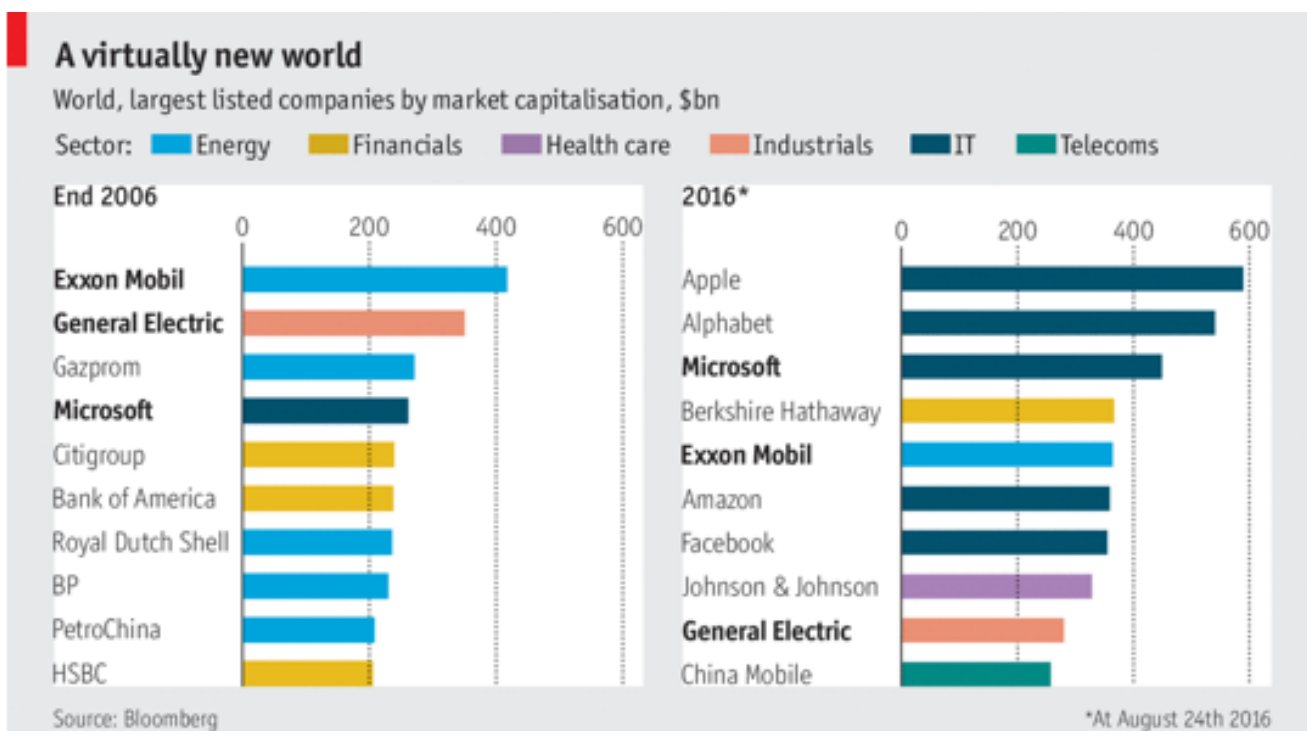
- HS làm việc theo hình thức cặp đôi, khai thác biểu đồ, trả lời câu hỏi.

### c. Sản phẩm

Câu trả lời của các nhóm.

### d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1:** Xem hình ảnh và cho biết trong 10 tập đoàn lớn nhất thế giới, Hoa Kỳ có các tập đoàn nào? Chiếm bao nhiêu %?



- **Bước 2:** Học sinh thực hiện theo cặp đôi và ghi ra giấy nháp.
- **Bước 3:** GV gọi 01 học sinh báo cáo, các HS khác trao đổi và bổ sung thêm.
- **Bước 4:** GV sử dụng nội dung học sinh trả lời để tạo ra tình huống có vấn đề và dẫn dắt vào nội dung bài học.

Theo số liệu thống kê của các chuyên gia lĩnh vực kinh tế đánh giá trong 10 tập đoàn lớn nhất thế giới hiện nay thì các tập đoàn của Mỹ đã chiếm đến 90%, gồm có 9 tập đoàn hàng đầu, chỉ có China Mobile là của Trung Quốc.

Xem thêm: <https://tinyurl.com/y6nva6gt>



## 2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Nội dung 1: Tìm hiểu NỀN KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI (.. phút)

### a. Mục tiêu

- Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới
- Phân tích số liệu thống kê (bảng 19.1; 19.2) để thấy được vị thế của nền kinh tế Hoa Kỳ thông qua một số chỉ số kinh tế so với thế giới và phân tích cơ cấu GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 - 2020.
- Phân tích biểu đồ (hình 19.1). GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới năm 2020 để thấy được vị thế của nền kinh tế Hoa Kỳ.

**b. Nội dung:** HS hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về nền kinh tế hàng đầu thế giới.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời, sản phẩm trình bày của HS

### d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1:** GV yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu (19.1; 19.2), biểu đồ (hình 19.1), mục 1 SGK, em hãy:

- + Phân tích các bảng số liệu 19.1 và 19.2.
- + Nhận xét biểu đồ hình 19.1. GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới năm 2020, so sánh GDP của Hoa Kỳ với các quốc gia khác và rút ra kết luận.
- + Chứng minh nền kinh tế Hoa Kỳ là nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- + Giải thích đặc điểm nền kinh tế hàng đầu thế giới của Hoa Kỳ.

- **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ

Trong quá trình thực hiện, GV quan sát và điều chỉnh nhiệm vụ học tập cho phù hợp với đối tượng HS.

- **Bước 3:** GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả

Gọi 01 HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HS khác lắng nghe, bổ sung và thảo luận thêm.

- **Bước 4:** GV chốt kiến thức, nhận xét và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS.

## I. Nền kinh tế hàng đầu thế giới

### 1. Biểu hiện

- Có quy mô nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- GDP/ người cao, hàng đầu thế giới (hơn 63 nghìn USD năm 2020).
- Kinh tế Hoa Kỳ có cơ cấu rất đa dạng.
- Dịch vụ chiếm tỉ trọng rất cao trong cơ cấu GDP.
- Nền kinh tế Hoa Kỳ có ảnh hưởng lớn tới kinh tế các nước trên thế giới:
  - + Những biến động lớn của nền kinh tế Hoa Kỳ trong cả lĩnh vực thị trường tài chính, xuất nhập khẩu,... đều tác động tới kinh tế thế giới.

+ Nhiều lĩnh vực kinh tế của Hoa Kỳ (nhất là lĩnh vực công nghệ cao) đứng đầu và mang tính dẫn dắt đối với kinh tế thế giới như công nghệ thông tin, hàng không vũ trụ, dược phẩm.

+ Nhiều sản phẩm kinh tế của Hoa Kỳ có vai trò quan trọng trong nhiều tổ chức, diễn đàn kinh tế thế giới.

## 2. Nguyên nhân:

+ Vị trí thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hóa.

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

+ Lao động dồi dào, có trình độ kỹ thuật, năng suất lao động cao.

+ Tham gia toàn cầu hóa kinh tế, phát triển nền kinh tế tri thức từ sớm, kinh tế thị trường phát triển ở mức độ rất cao.

+ Quá trình sản xuất luôn gắn liền với nghiên cứu khoa học – kỹ thuật.

Nội dung 2: Tìm hiểu CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA HOA KỲ (...phút)

### a. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành.

- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng sử dụng kênh hình, kỹ năng phân tích bảng số liệu, biểu đồ để tìm hiểu đặc điểm các ngành kinh tế của Hoa Kỳ.

**b. Nội dung:** HS hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về các ngành kinh tế của Hoa Kỳ.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy về các ngành kinh tế của các nhóm.

### d. Tổ chức thực hiện

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chiếu trên màn hình biểu đồ: cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kỳ năm 1960 và 2020; yêu cầu HS nhận xét sự chuyển cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kỳ.

HS nhận xét, GV kết luận : cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kỳ qua 2 năm có sự chuyển dịch rõ nét: giảm tỉ trọng khu vực nông nghiệp, công nghiệp; tỉ trọng khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao và xu hướng tăng nhanh.

+ GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu các nhóm cử nhóm trưởng, thư kí.

#### Vòng 1: vòng chuyên gia:

Nhiệm vụ vòng 1: Căn cứ mục II, hình 19.2, 19.3, 19.3, 19.4 trang 90, 91, 92 SGK, tìm hiểu các ngành kinh tế và hoàn thành phiếu học tập.

Ngành kinh tế	Đặc điểm chung	Các ngành	Đặc điểm	Các sản phẩm nổi bật	Phân bố

**Nhóm 1,2:** Tìm hiểu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

**Nhóm 3,4:** Tìm hiểu ngành công nghiệp

**Nhóm 5,6:** Tìm hiểu ngành dịch vụ

**Vòng 2: vòng mảnh ghép:** thảo luận để thống nhất và trình bày các ngành kinh tế của Hoa Kỳ dưới dạng một sơ đồ tư duy.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ được phân công

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu HS treo sản phẩm lên tường và cử đại diện 1 đến 2 nhóm báo cáo sản phẩm.

+ Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận:**

+ GV chuẩn kiến thức.

+ Các nhóm và GV đánh giá sản phẩm báo cáo theo bảng Rubic.

GV mở rộng và giới thiệu, hướng dẫn HS tìm hiểu thêm các ngành khác.

**Nội dung 3: Tìm hiểu về SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP CỦA HOA KÌ (... phút)**

**a. Mục tiêu**

- Sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hóa lãnh thổ nền kinh tế Hoa Kỳ.

- Phát triển năng lực: khai thác bản đồ, hợp tác

**b. Nội dung:** HS hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về sự phân hóa lãnh thổ kinh tế của Hoa Kỳ.

**c. Sản phẩm:** Sản phẩm, Lược đồ có dán sẵn icon của các nhóm

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

Giáo viên chia lớp thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4 học sinh và giao nhiệm vụ cho các em:

- ✓ Khai thác hình 6. 6 sách giáo khoa trang 44.
- ✓ Sử dụng các icon để minh họa cho các sản phẩm nông nghiệp.
- ✓ Vẽ các icon lên đúng vị trí phân bố của sản phẩm đó trên lược đồ câm.
- ✓ Vẽ thêm bảng chú giải

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Học sinh thực hiện nhiệm vụ, giáo viên quan sát giúp đỡ đối với những nhóm học sinh chậm tiến độ, thời gian làm việc của học sinh là 5 phút.

+ Học sinh giữa các nhóm tham quan sản phẩm của nhau bằng cách truyền sản phẩm theo vòng tròn, mỗi lượt không quá 1 phút.

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu HS treo sản phẩm lên tường và cử đại diện 1 đến 2 nhóm báo cáo sản phẩm.

+ Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)**

**a. Mục tiêu:** củng cố kiến thức của bài.

**b. Nội dung:** HS làm bài tập trực tuyến trên Quizizz.

**c. Sản phẩm:** bài làm của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV phổ biến cách làm bài trực tuyến trên Quizizz

**Bộ câu hỏi trực tuyến trên Quizizz**

**Câu 1. Đặc điểm chung của nền kinh tế Hoa Kỳ là**

- A. có qui mô lớn, tính chuyên môn hóa cao, nền kinh tế thị trường điển hình**  
**B. có qui mô lớn, nền kinh tế thị trường điển hình, sức mua của dân cư lớn**  
**C. công nghiệp phát triển, tính chuyên môn hóa rõ rệt, sức mua của dân cư lớn**  
**D. phát triển mạnh cả ở 3 khu vực,, nhất là công nghiệp và dịch vụ**

**Câu 2. Hoạt động nông nghiệp của Hoa Kỳ phát triển rất mạnh và chiếm tỉ trọng rất thấp trong GDP. Năm 2014. tỉ trọng dịch vụ chiếm khoảng**

- A. 19,1%**                      **B. 2%**                      **C. 80%**                      **D. 0,9%**

**Câu 3. Các ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ như luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hóa chất,dệt...tập trung chủ yếu ở vùng**

- A. Đông Bắc**                                      **B. ven Thái Bình Dương**  
**C. Đông Nam**                                      **D. Đồng bằng Trung tâm**

**Câu 4. Hoa Kỳ có số sân bay nhiều**

- A. nhất thế giới**                                      **B. thứ hai trên thế giới**  
**C. thứ ba trên thế giới**                                      **D. thứ tư trên thế giới**

**Câu 5. Trong ngành công nghiệp khai khoáng, Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về khai thác**

- A. vàng, bạc**                      **B. chì, than đá**                      **C. khí tự nhiên**                      **D. dầu mỏ, đồng**

**Câu 6. Hiện nay, sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ đang mở rộng xuống vùng**

- A. phía Tây Bắc và ven Thái Bình Dương**                      **B. phía Nam và ven Thái Bình Dương**  
**C. phía Đông Nam và ven vịnh Mêhicô**                      **D. ven Thái Bình Dương và vịnh Mêhicô**

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm bài tập trực tuyến.

- **Kết luận:**

+ GV chữa những câu có nhiều HS làm sai, khen ngợi sự tích cực của các học sinh, tuyên dương những HS làm bài tốt.

#### **4. Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học để giải thích tác động của nền kinh tế Hoa Kỳ tới nền kinh tế thế giới.

**b. Nội dung:** HS trả lời 2 câu hỏi:

Câu 1: Kể tên các hoạt động/sự kiện nổi bật ở Hoa Kỳ có tác động tới nền kinh tế thế giới (trong đó có VN).

Câu 2: Xem đoạn video về cuộc vận động tranh cử Tổng thống Mỹ và trả lời câu hỏi:

- Em hãy nêu tác động của cuộc bầu cử tổng thống Mỹ tới nền kinh tế - xã hội thế giới?

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học, khai thác thông tin từ video và hiểu biết của bản thân trả lời các câu hỏi.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS đại diện trình bày, bổ sung.
- **Kết luận:** GV gợi ý, hướng dẫn.

GV dặn dò HS học bài ở nhà:

- 1.
- 2.

#### IV. PHỤ LỤC:

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM  
NHÓM ĐÁNH GIÁ.....**

Tiêu chí	Mức 1	Mức 2	Mức 3	SP 1	SP2
<b>TRÌNH BÀY</b> 3 đ	- Có sản phẩm nhưng chưa đẹp. - Báo cáo chưa lôi cuốn. (1 điểm).	Sản phẩm đẹp, ấn tượng, sáng tạo nhưng báo cáo chưa hấp dẫn hoặc sản phẩm chưa đẹp nhưng báo cáo hấp dẫn (2 điểm).	- Sản phẩm đẹp, ấn tượng, sáng tạo. - Báo cáo tự tin, lôi cuốn, hấp dẫn. (3 điểm).		
<b>NỘI DUNG</b> 5 đ	Chưa đủ nội dung, độ chính xác chưa cao. (2 điểm).	Đầy đủ nội dung nhưng còn 1 số nội dung chưa chính xác, hoặc đảm bảo chính xác nhưng chưa đủ. (2 điểm).	Đầy đủ nội dung, chính xác, thuyết phục. (5 điểm).		
<b>THỜI GIAN</b> 2đ	Chưa xong sản phẩm (0,5 điểm).	Hoàn thành chậm hơn so với thời gian quy định dưới 2 phút. (1 điểm).	Trình bày đảm bảo đúng thời gian quy định. (2 điểm)		
<b>TỔNG</b>					

Ngành kinh tế	Đặc điểm chung	Các ngành	Đặc điểm	Các sản phẩm chủ yếu	Phân bố
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp,</b>	- Nền nông nghiệp phát triển bậc nhất thế giới.	Nông nghiệp	- Nông nghiệp Hoa Kỳ có quy mô lớn, năng suất cao. - Hình thức sản xuất chủ yếu là trang trại với quy	- Các cây trồng chính: lúa mì, lúa gạo, ngô,	+ Phía nam Ngũ Hồ là vùng chuyên

<p><b>thủy sản</b></p>	<p>- Nông nghiệp Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,9% GDP và sử dụng gần 1% lao động cả nước. - Tạo ra khối lượng sản phẩm đứng đầu thế giới.</p>	<p>Lâm nghiệp</p> <p>Thủy sản</p>	<p>mô rất lớn, chủ yếu sử dụng máy móc và kỹ thuật hiện đại. - Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới.</p> <p>- Ngành lâm nghiệp Hoa Kỳ có quy mô lớn và mang tính công nghiệp. - Sản lượng gỗ tròn của Hoa Kỳ lớn nhất thế giới: 429,7 triệu m<sup>3</sup> (2020). - Trồng rừng ngày càng được chú trọng phát triển.</p> <p>- Ngành khai thác thủy sản Hoa Kỳ phát triển mạnh do có nguồn lợi thủy sản dồi dào, phương tiện và công nghệ khai thác hiện đại. - Năm 2020, sản lượng thủy sản khai thác đạt: 4,3 triệu tấn (đứng thứ sáu thế giới). - Sản lượng thủy sản nuôi trồng còn thấp (0,5 triệu tấn) và đang có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn, đồng thời giúp bảo vệ và duy trì được nguồn lợi thủy sản tự nhiên.</p>	<p>đậu tương, cây ăn quả... - Các vật nuôi chính: bò, lợn, gia cầm...</p>	<p>canh cây thực phẩm, chăn nuôi bò sữa. + Đồng bằng Trung tâm chuyên canh lúa mì, ngô. + Phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô: lúa gạo, bông, đậu tương, cây ăn quả. + Đồng bằng lớn chăn nuôi bò thịt.</p> <p>- Phân bố: lâm nghiệp tập trung ở vùng núi Rôc-ki, ven vịnh Mê-hi-cô...</p>
------------------------	--	-----------------------------------	--	---	--

<p><b>Công nghiệp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoa Kỳ là cường quốc công nghiệp của thế giới.</li> <li>- Công nghiệp, xây dựng chiếm 18,4% GDP (2020).</li> <li>- Tuy chỉ có hơn 10% lực lượng lao động làm việc trong ngành công nghiệp nhưng giá trị sản xuất công nghiệp Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới.</li> <li>- Đây là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ.</li> <li>- Công nghiệp Hoa Kỳ có cơ cấu ngành rất đa dạng, trong đó nhiều ngành có trình độ khoa học – công nghệ và kỹ thuật cao, sản lượng hàng đầu thế giới.</li> <li>- Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ của Hoa Kỳ:</li> </ul>	<p><b>Công nghiệp năng lượng:</b></p> <p><b>Công nghiệp chế biến:</b></p> <p><b>Công nghiệp hàng không:</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ ) Than chủ yếu khai thác ở khu vực phía đông (vùng núi A-pa-lát).</li> <li>+ ) Dầu mỏ và khí tự nhiên khai thác chủ yếu ở bang Téch-dát, ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-la-xca.</li> <li>+ ) Sản lượng điện của Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới với cơ cấu đa dạng: thủy điện, nhiệt điện, điện nguyên tử, ...</li> <li>+ ) Hiện nay, Hoa Kỳ là quốc gia dẫn đầu thế giới về phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời.</li> <li>- Có vai trò đặc biệt quan trọng, chiếm phần lớn trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ.</li> <li>- Các ngành công nghiệp truyền thống có xu hướng giảm tỉ trọng.</li> <li>- Các ngành công nghiệp hiện đại với công nghệ cao đang được đầu tư phát triển mạnh và đang tăng tỉ trọng.</li> <li>+ ) Phát triển hàng đầu thế giới.</li> <li>+ ) Rất phát triển</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Than</li> <li>- Dầu mỏ và khí tự nhiên</li> <li>- Điện: thủy điện, nhiệt điện, điện nguyên tử, ...</li> <li>năng lượng mặt trời.</li> <li>- hóa chất, dệt may, thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu..</li> <li>- hàng không – vũ trụ, điện tử - tin học,...</li> <li>máy bay, linh kiện, tàu vũ trụ, vệ tinh,..</li> <li>linh kiện điện tử, phần mềm, chất bán dẫn,... chiếm lĩnh thị trường thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Than</li> <li>- Dầu mỏ và khí tự nhiên</li> <li>- Điện: thủy điện, nhiệt điện, điện nguyên tử, ...</li> <li>năng lượng mặt trời.</li> <li>- hóa chất, dệt may, thực phẩm, luyện kim, sản xuất ô tô, đóng tàu..</li> <li>- hàng không – vũ trụ, điện tử - tin học,...</li> <li>máy bay, linh kiện, tàu vũ trụ, vệ tinh,..</li> <li>linh kiện điện tử, phần mềm, chất bán dẫn,... chiếm lĩnh thị trường thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>các trung tâm ven vịnh Mê-hi-</li> </ul>

	<p>+ Hoạt động sản xuất công nghiệp Hoa Kỳ tập trung mạnh nhất ở khu vực đông bắc.</p> <p>+ Từ cuối thế kỉ XX, có sự chuyển dịch dần sản xuất công nghiệp về các bang phía nam và ven Thái Bình Dương hình thành vành đai Mặt Trời.</p>	<p><b>Ngành điện tử - tin học:</b></p>			<p>cô và ven Thái Bình Dương</p> <p>chủ yếu tập trung ở khu vực đông bắc và phía tây.</p>
<b>Dịch vụ</b>	<p>- Là ngành kinh tế có vai trò quan trọng nhất trong nền kinh tế Hoa Kỳ với quy mô và mức độ hiện đại đứng đầu thế giới.</p> <p>- Năm 2020, khu vực dịch vụ chiếm 80,1% GDP và thu hút khoảng 80% lực lượng lao động.</p> <p>- Hoạt động dịch vụ của Hoa Kỳ rất đa dạng, mở rộng trên phạm vi toàn thế giới.</p>	<p>Thương mại</p> <p>GTVT</p>	<p>- Nội thương Hoa Kỳ có quy mô đứng đầu thế giới. Thị trường nội địa có sức mua lớn, là động lực cho nền kinh tế.</p> <p>- Hoa Kỳ là cường quốc về ngoại thương: giá trị xuất nhập khẩu năm 2020 chiếm 10,7% toàn thế giới.</p> <p>- Hệ thống GTVT hiện đại nhất thế giới, trải rộng khắp lãnh thổ, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>- Có đủ các loại hình:</p>	<p>- Các mặt hàng xuất khẩu chính: sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm công nghiệp.</p> <p>- Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: sản phẩm nông nghiệp, nguyên liệu thô, thiết bị công nghiệp, hàng tiêu dùng...</p> <p>- Đường ô tô</p> <p>- Đường hàng không</p>	<p>- Các đối tác thương mại chính: Ca-na-đa, Mê-hi-cô, EU, Trung Quốc, Nhật Bản,...</p>



		Tài chính ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoa Kỳ là một trong những thị trường tài chính lớn nhất và có ảnh hưởng nhất thế giới.</li> <li>- Chiếm 20% GDP, thu hút 4% lực lượng lao động (2020).</li> <li>- Các tổ chức tài chính ngân hàng của Hoa Kỳ hoạt động rộng khắp thế giới, đem lại nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho kinh tế Hoa Kỳ.</li> <li>- Là một trong những ngành dịch vụ quan trọng của Hoa Kỳ, phát triển nhờ nguồn tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch có chất lượng cao, hiện đại.</li> <li>- Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về số lượt khách quốc tế đến và doanh thu từ khách du lịch quốc tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường sắt và tàu điện ngầm</li> <li>- Đường sông, hồ</li> <li>- Đường biển</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển rộng khắp lãnh thổ.</li> </ul> <p>Trung tâm tài chính quan trọng nhất của Hoa Kỳ là thành phố Niu Ooc.</p>
--	--	---------------------	---	--	--

<https://www.youtube.com/watch?v=fhJeqdFMHSY>

### 1. Sự phân hóa lãnh thổ kinh tế

Khu vực kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Đông bắc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế phát triển sớm nhất và mạnh nhất</li> <li>- Công nghiệp dệt , luyện kim , hóa chất , chế tạo máy , đóng tàu ,...phát triển</li> <li>- Tập trung nhiều công ty tài chính , bảo hiểm , thương mại , các cảng biển lớn nhất đất nước</li> <li>- Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng : Niu Oóc , Phi- La-Đen-phi-a , Bô-xton</li> </ul>

Trung Tây	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế phát triển tương đối sớm</li> <li>- Có các vành đai rau và chăn nuôi bò sữa ở phía nam Ngũ Hồ; vành đai ngô, lúa mì,... ở Đồng bằng Trung tâm</li> <li>- Công nghiệp chế biến phát triển</li> <li>- Nhiều trung tâm dịch vụ lớn của cả nước</li> <li>- Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Đi-troi, Si-ca-gô, Can-dát Xi-ti,...</li> </ul>
Phía Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kinh tế phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XX với sự xuất hiện của vành đai Mặt Trời.</li> <li>- Sản xuất các loại nông sản nhiệt đới và cận nhiệt đới.</li> <li>- Các ngành công nghiệp truyền thống là chế biến thực phẩm, sản xuất máy nông nghiệp, khai thác và chế biến dầu khí... Các ngành công nghiệp hiện đại là hàng không – vũ trụ, điện tử - tin học,...</li> <li>- Phát triển các lĩnh vực dịch vụ thông tin, phần mềm máy tính,...</li> <li>- Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Át-lan-ta, Hao-xton, Mai-a-mi,...</li> </ul>
Phía Tây	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phía Tây Nam là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp hàng đầu của Hoa K. Phía tây bắc rất phát triển khai thác hải sản. Đồng bằng lớn chăn nuôi bò thịt với quy mô lớn.</li> <li>- Từ giữa thế kỉ XX, công nghiệp phát triển nhanh ở các bang phía tây nam ven TBD. Đặc biệt thung lũng Si-li-con nổi tiếng với công nghệ thông tin.</li> <li>- Phát triển du lịch.</li> <li>- Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Lốt-An-giơ-lét, Xan Phran-xi-xcô, Xít-ton,...</li> </ul>

## LIÊN BANG NGA

### Tiết 42, 43, 44 - Bài 20. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA (03 tiết)

#### I. MỤC TIÊU

##### 1. Về kiến thức

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển KT - XH

##### 2. Về năng lực

- Tìm hiểu địa lí thông qua đọc bản đồ tự nhiên và dân cư của LB Nga, rút ra các nhận xét liên quan đến bài học.
- Phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi về dân số để rút ra nhận định bài học

##### 3. Phẩm chất

- Nhân ái thông qua sự đồng cảm với những khó khăn về tự nhiên cũng như khâm phục tinh thần hi sinh của dân tộc Nga đã cứu loài người thoát khỏi phát xít Đức trong Đại chiến thế giới II...
- Trách nhiệm và yêu nước thông qua quá trình học tập để có trình độ tri thức cao như người dân Nga, từ đó thích ứng với tự nhiên và quá trình phát triển kinh tế đất nước, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.
- Trung thực thông qua báo cáo các kết quả học tập và hoạt động nhóm
- Chăm chỉ thông qua sự học tập và siêng năng làm việc để phát triển kinh tế đất nước, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.

##### 4. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
- **Năng lực chuyên biệt:** Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; Năng lực sử dụng bản đồ; Năng lực sử dụng số liệu thống kê; Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lí.

#### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

##### 1. Giáo viên

- Bản đồ tự nhiên LB Nga
- Bản đồ dân cư, biểu đồ tháp dân số, bảng số liệu về dân cư LB Nga
- Hình ảnh về tự nhiên của LB Nga
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài giảng trình chiếu PPT
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà

##### 2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG (..... phút)

a) Mục tiêu:

- Giới thiệu một số hình ảnh về tự nhiên, con người của Liên bang Nga.
- HS cảm nhận được vẻ đẹp của nước Nga qua các hình ảnh, tạo không khí tiết học vui vẻ, gợi được sự tò mò và hứng thú của học sinh

b) Nội dung: Trò chơi TÔI LÀ AI?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và phổ biến luật chơi

- ✓ Có 4 câu hỏi, mỗi câu hỏi có 3 dữ liệu.
- ✓ Thời gian: 10 giây/câu hỏi.
- ✓ Trả lời được ở dữ kiện thứ nhất – 3 dấu tích; dữ kiện thứ 2 – 2 dấu tích; dữ kiện thứ 3 – 1 dấu tích.
- ✓ Các nhóm đưa bảng dành quyền trả lời.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Tiến hành trò chơi

✓ **Nhân vật 1:** Vladimir Vladimirovich Putin

- Dữ liệu 1: Sinh ra ở Leningrad (hiện nay là St.Petersburg) vào ngày 7/10/1952.
- Dữ liệu 2: Xuất thân là sĩ quan tình báo Cơ quan an ninh quốc gia Nga - KGB.
- Dữ liệu 3: Là nhà lãnh đạo Nga trong suốt 4 nhiệm kỳ và là một trong những người quyền lực nhất thế giới hiện nay.

✓ **Nhân vật 2: RỪNG LÁ KIM (Rừng Taiga)**

- Dữ liệu 1: Là quần xã sinh vật đất liền lớn nhất trên thế giới
- Dữ liệu 2: Bao phủ hầu hết phần trên đại lục của Alaska, Canada, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy và Nga (đặc biệt là Siberi).
- Dữ liệu 3: Đặc trưng nổi bật là các rừng cây lá kim.

✓ **Nhân vật 3: Nhà bác học Dmitry Men – đê – lê - ép**

- Dữ liệu 1: Sinh ngày 8 tháng 2 năm 1834 tại Verkhnie Aremzyani, Tỉnh Tobolsk, LB Nga.
- Dữ liệu 2: Là một nhà hoá học và nhà phát minh người Nga.
- Dữ liệu 3: Là cha đẻ của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.

✓ **Nhân vật 4: Nhà bác học Dmitry Men – đê – lê - ép**

- Dữ liệu 1: Là quảng trường trung tâm tại thủ đô Moskva
- Dữ liệu 2: Năm 1990, đã được UNESCO đưa vào danh sách Di sản thế giới.
- Dữ liệu 3: Quảng trường có tên gọi khác là **Hồng trường**.

#### Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (.....phút)

**Nhiệm vụ 1:** Tìm hiểu VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ (..... phút)

a) Mục tiêu:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, vị trí tiếp giáp của LB Nga
- Trình bày được đặc điểm lãnh thổ của LB Nga
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đến sự phát triển kinh tế - xã hội

b) *Nội dung*: Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của LB Nga

## **I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

### **1. Vị trí địa lí**

- Nằm trên cả 2 châu lục (Á và Âu)
- Tọa độ địa lí: vĩ độ 41<sup>0</sup>B - 77<sup>0</sup>B; kinh độ 169<sup>0</sup>T - 27<sup>0</sup>Đ.
- Giáp với các biển và Đại dương: Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, biển Đen, biển Caspi, biển Ban – tích
- Giáp với 14 quốc gia: Trung Quốc, Mông Cổ, Ca – đác – xtan, U – crai – na...

### **2. Lãnh thổ**

- Diện tích rộng lớn nhất thế giới với 17 triệu km<sup>2</sup>
- Gồm đồng bằng Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á, tỉnh Ca – li – nin – grat nằm biệt lập về phía Tây giữa Ba Lan và Lit – va.

=> **ĐÁNH GIÁ:**

\* Tích cực:

- Giao thương thuận lợi với nhiều nước.
- Thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên.
- Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

\* Tiêu cực:

- Khí hậu lạnh giá.
- Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
- Đặt ra vấn đề phát triển KT – XH giữa các vùng, các khu vực.

c) *Sản phẩm*: Sản phẩm hoạt động cặp đôi của học sinh

d) *Tổ chức thực hiện*:

### **❖ Chuyển giao nhiệm vụ:**

- **YÊU CẦU**: HS nghiên cứu nội dung mục I tr 97 SGK và hình 20.1
- **THỜI GIAN**: 3 phút
- **NHIỆM VỤ**:

1. Trình bày vị trí và phạm vi lãnh thổ của LB Nga

2. Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự phát triển KT – XH của LB Nga

❖ **Thực hiện nhiệm vụ**: HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu thảo luận và ghi ra giấy Note theo yêu cầu của GV

❖ **Báo cáo, thảo luận**: GV yêu cầu đại diện HS lên trình bày trên Bản đồ tự nhiên LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.

❖ **Kết luận, nhận định**: GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

### **Nhiệm vụ 2:**

Tìm hiểu ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (..... phút)

a) *Mục tiêu*:

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của các bộ phận tự nhiên lãnh thổ LBN

- Phân tích những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển KT-XH của LBN

b) Nội dung: Tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của LB Nga

<b>II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN</b>		
<b>Nhân tố</b>	<b>Đặc điểm</b>	<b>Ảnh hưởng</b>
1. Địa hình, đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa hình đa dạng, cao phía đông, thấp dần về phía tây. Sông I-ê-nít-xây chia lãnh thổ thành phía Đông và phía Tây.</li> <li>- Phía Tây:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ ĐB Đông Âu tương đối cao, xen lẫn đồi thấp.</li> <li>+ ĐB Tây Xi-bia thấp, có nhiều đầm lầy.</li> <li>+ Dãy U - ran: dãy núi già cao khoảng 1000m</li> </ul> </li> <li>- Phía Đông: Chủ yếu núi cao và các đồng bằng nhỏ</li> <li>- Đất: đất đài nguyên, đất Pốt đôn, đất nâu xám, đất đen...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- ĐB Đông Âu: thuận lợi phát triển nông nghiệp.</li> <li>- ĐB Tây Xi-bia: có nhiều đầm lầy không thuận lợi phát triển NN.</li> <li>- Phía Đông: TNTN phong phú, tiềm năng thủy điện lớn. Phát triển rừng.</li> <li>- 40% diện tích lãnh thổ thường xuyên nằm dưới lớp băng tuyết không thuận lợi cho canh tác.</li> </ul>
2. Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần lớn khí hậu ôn đới và có sự phân hoá theo lãnh thổ.</li> <li>- Từ vòng cực Bắc trở lên: khí hậu cận cực khắc nghiệt, mùa đông kéo dài và có nhiều tuyết</li> <li>- Từ vòng cực Bắc trở xuống: khí hậu ôn đới và có sự phân hoá từ Tây sang Đông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi: Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, nông sản đặc trưng vùng ôn đới.</li> <li>- Khó khăn: Khí hậu lạnh giá, khắc nghiệt không thuận lợi cho SH và SX.</li> </ul>
3. Sông, hồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới sông ngòi khá phát triển. Các sông lớn như: s. Von-ga, s. Ô-bi, S. I-ê-nít-xây, s. Lê-na...</li> <li>- Hướng sông: Hướng Nam – Bắc, bắt nguồn từ vùng núi nam Xi-bia</li> <li>- LB Nga có nhiều hồ lớn: Ca-xpi, Bai - can</li> <li>- Hồ Bai – can là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới, là hồ chứa nước ngọt lớn nhất hành tinh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi: thủy điện, giao thông vận tải, tưới tiêu, thủy sản, du lịch</li> <li>- Khó khăn: Sông ngòi bị đóng băng vào mùa đông</li> </ul>
4. Sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh vật đa dạng và phân hoá theo vùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi: Cung cấp nguyên liệu cho ngành khai thác và chế</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rừng chiếm 20% diện tích của thế giới (2020), trong đó rừng lá kim chiếm 60%, tập trung ở Xi-bia và bắc châu Âu.</li> <li>- Thành phần loài đa dạng: vân sam, thông, tùng rụng lá, gấu nâu, nai và nhiều loài chim...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>biển gỗ, nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi,</li> <li>- Khó khăn: Rừng phân bố ở vùng có địa hình hiểm trở và nhiều đầm lầy nên khó khăn cho công tác khai thác</li> </ul>
5. Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giàu tài nguyên khoáng sản: năng lượng, kim loại, phi kim loại...</li> <li>- Dầu mỏ và khí tự nhiên: trữ lượng đứng đầu thế giới, tập trung ở đồng bằng Tây – XI-bia.</li> <li>- Than đá: trữ lượng lớn, tập trung ở dãy U-ran và phía đông</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi: phát triển công nghiệp và ngoại thương, làm tăng vị thế của nước Nga trên toàn thế giới.</li> <li>- Khó khăn: khoáng sản phân bố ở các vùng có tự nhiên khác nghiệt, khó khai thác.</li> </ul>
6. Biển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng chiều dài đường bờ biển là 37.000km, đứng thứ 3 thế giới sau Ca-na-đa và In-đô-nê-xi-a.</li> <li>- Sinh vật biển phong phú: cá hồi, cá thu, cá trích...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi: Khai thác thủy sản, GTVT biển, thương mại, thương mại, du lịch biển, khai thác dầu khí</li> <li>- Khó khăn: Vùng biển phía Bắc đóng băng kéo dài, gây khó khăn cho GTVT</li> </ul>

c) Sản phẩm: Sản phẩm poster, infographic, sơ đồ tư duy... do HS thực hiện ở nhà

d) Tổ chức thực hiện:

❖ **Chuyên giao nhiệm vụ:**

**VÒNG CHUYÊN GIA**

- **YÊU CẦU:** Nghiên cứu nội dung mục II tr89 SGK và H 19.1.
- **THỜI GIAN:**Thực hiện ở nhà
- **NHIỆM VỤ:** Thiết kế sản phẩm trình bày về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên LB Nga, đánh giá ảnh hưởng đối với

- **Nhóm 1:** Địa hình, đất.

- **Nhóm 2:** Khí hậu

- **Nhóm 3:** Sông, hồ

- **Nhóm 4:** Sinh vật

- **Nhóm 5:** Khoáng sản

- **Nhóm 6:** Biển

- **SẢN PHẨM:** poster, infographic, sơ đồ tư duy...

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:**HS tiếp nhận nhiệm vụ ở nhà, HS và GV lập nhóm Zalo và Messenger để trao đổi các vấn đề liên quan.

**VÒNG MẢNH GHÉP – PHÒNG TRANH**

- ❖ Thành viên nhóm chuyên gia đánh số thứ tự từ 1 đến 6. Thành viên nhóm chuyên gia có cùng một SỐ di chuyển về một nhóm
- ❖ Các nhóm mảnh ghép lần lượt di chuyển qua các trạm phòng tranh, đến trạm tranh của thành viên chuyên gia nào, chuyên gia đó phải có trách nhiệm giới thiệu sản phẩm của nhóm mình và giải đáp các câu hỏi của các thành viên khác.
- ❖ Các thành viên tham quan phòng tranh phải ghi nhận thông tin liên quan đến bài học (theo phiếu học tập) và chấm điểm sản phẩm và thuyết trình (theo tiêu chí đánh giá)
- ❖ **THỜI GIAN:** 2 phút/1 trạm
- ❖ Khi kết thúc tham quan phòng tranh, thành viên của các nhóm mảnh ghép trở lại nhóm chuyên gia ban đầu của mình: Hoàn thành phiếu học tập và chấm điểm sản phẩm của các nhóm khác
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu đại diện HS trình bày các đặc điểm thiên nhiên của LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

### Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI (..... phút)

#### a) Mục tiêu:

- Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của LBN
- Phân tích được ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn của đặc điểm dân cư, xã hội LB Nga đến sự phát triển KT- XH đất nước.

#### b) Nội dung: Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và xã hội của LB Nga

### III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

#### 1. Dân cư

- Dân số đông: Đứng thứ 9 thế giới, năm 2020 đạt 145,9 triệu người => Nguồn lao động dồi dào, thị trường lớn
- Tỷ lệ sinh thấp: Giai đoạn 2015 – 2020 là 0,05% => Thiếu hụt lao động trong tương lai.
- Nhiều dân tộc: Khoảng 100 dân tộc, 80% là người Nga => Văn hoá đa dạng và phong phú
- Cơ cấu dân số già: Nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 15,5%, tỉ suất tử thô cao => Thiếu lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn
- Phân bố dân cư không đều: MĐDS: 9 người/km<sup>2</sup>, 75% dân cư sống ở phía tây dãy U-ran => Khai thác tài nguyên và sử dụng lao động không hợp lí
- Đô thị hoá: Ở mức cao, tỉ lệ dân thành thị đạt 74,8% năm 2020 => Gây sức ép lớn về vấn đề xã hội cho các thành phố đông dân

#### 2. Xã hội



### \* **Đặc điểm**

- Văn hoá Nga đa dạng và độc đáo về dân tộc và sắc tộc.
- Tôn giáo chủ yếu: Chính thống giáo
- Nền văn hoá lâu đời: kiến trúc, tác phẩm văn học, hội hoạ, âm nhạc...
- Chất lượng cuộc sống của người dân cải thiện đáng kể
- Trình độ học vấn cao. LB Nga có nhiều trường đại học nổi tiếng

### \* **Ảnh hưởng**

- Dân số có trình độ học vấn cao, tiếp thu nhanh các thiết bị, công nghệ khoa học.
- Bản sắc dân tộc đa dạng và độc đáo đóng góp và phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt đối với ngành du lịch.
- Giáo dục đào tạo được chú trọng phát triển đã cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho nền kinh tế.
- Khó khăn: phân hoá trình độ, vấn đề xã hội phức tạp.

c) *Sản phẩm*: Câu trả lời của học sinh

d) *Tổ chức thực hiện*:

#### **Nhiệm vụ 3.1:** Tìm hiểu DÂN CU' (..... phút)

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phổ biến luật chơi Game ĐI TÌM ẮN SỐ

- **YÊU CẦU:** Nghiên cứu nội dung mục III.1 SGK trang 101
- **NHIỆM VỤ:** Giải các mật thư về ĐẶC ĐIỂM DÂN CU' của Liên Bang Nga
- **THỜI GIAN:** 10 Phút
- **LUẬT CHƠI:**

- Mỗi nhóm nhận từ giáo viên một phiếu học tập – PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
- Các nhóm hoàn thành phiếu học tập
- Mỗi nhóm cử 1 HS làm giám sát và chấm chéo sản phẩm

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận lần lượt PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 và thực hiện nhiệm vụ.

❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV có thể cho HS chấm chéo sản phẩm.

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

#### **Nhiệm vụ 3.2:** Tìm hiểu XÃ HỘI (..... phút)

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phổ biến luật chơi Game THỬ TÀI GHI NHỚ

- **YÊU CẦU:** HS gấp hết SGK lại
- **NHIỆM VỤ:** GV cho 6 thông tin lần lượt xuất hiện trên màn hình, yêu cầu HS làm việc cặp đôi và ghi nhớ lần lượt các thông tin xuất hiện
- **THỜI GIAN:** 1 Phút
- **LUẬT CHƠI:**

✓ HS xem đoạn Video về các đặc điểm xã hội nổi bật của LB Nga và ghi nhớ theo thứ tự thông tin xuất hiện và ghi vào giấy Note.

✓ Cặp đôi chiến thắng ghi nhớ nhiều thông tin và đúng nhất

- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS xem video và ghi nhớ thông tin và ghi vào giấy note.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện 3 HS lên bảng dán kết quả của nhóm mình.
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

### **Hoạt động 3: LUYỆN TẬP (..... phút)**

a) *Mục tiêu:* Giúp HS củng cố lại và khắc sâu các kiến thức đã được tìm hiểu trong bài học.

b) *Nội dung:*

❖ **Câu hỏi:** *NẾU LÀ MỘT NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH, EM CÓ BIẾT PHÁP NÀO GIÚP LB NGA CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG SUY GIẢM DÂN SỐ?*

- *Trả lời:*
- Giảm tỉ suất tử
  - Tăng tỉ suất sinh.
  - Áp dụng chính sách nhập cư có hiệu quả.

c) *Sản phẩm:* câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS hoạt động cá nhân.
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc câu hỏi, suy nghĩ và đưa ra câu trả lời.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện 1 HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét bổ sung
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

### **Hoạt động 4: VẬN DỤNG**

a) *Mục tiêu:*

- Ôn tập kiến thức đã học trong bài Liên Bang Nga tiết 1.
- Tìm kiếm và mở rộng kiến thức về tự nhiên và xã hội của LB Nga

b) *Nội dung:* Sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn của dân cư LB Nga đến sự phát triển KT – XH; các thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá và khoa học kĩ thuật của LB Nga

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS, HS hoàn thành vào vở ghi chép
  - ✓ Vẽ sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn của dân cư LB Nga đến sự phát triển KT - XH
  - ✓ Suu tầm và trình bày các thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá và khoa học kĩ thuật của LB Nga
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện ở nhà
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** HS báo cáo trong tiết học sau

❖ **Kết luận, nhận định:** GV có thể chấm lấy điểm hệ số 1 cho HS

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

### V. PHỤ LỤC

#### 5.1. PHIẾU HỌC TẬP

##### Phiếu học tập số 1

Nhân tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
1. Địa hình, đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

##### Phiếu học tập số 2

ĐI TÌM ẨN SỐ				
	Cơ cấu dân số già		Tỉ lệ sinh	Thấp
Ít hơn			Tăng	
Kinh tế phát triển		145,9 triệu người		Mật độ dân số
			Mức cao	
Nhiều hơn	Nhiều dân tộc		Thiếu lao động	

1. Đây là dân số của LB Nga năm 2020 là...
2. Tỉ lệ gia tăng dân số của LB Nga hiện nay là...
3. Nhóm tuổi trên 65 ngày càng cao là biểu hiện của .....
4. Chỉ số nào dùng để đánh giá mức độ phân bố dân cư?
5. Dân cư thường tập trung đông đúc ở vùng có...
6. Văn hoá của một nước đa dạng do...
7. Đô thị hoá trên toàn thế giới có xu hướng...
8. LB Nga có dân số nam ..... so với dân số nữ

DÂN SỐ		
❖ Đặc điểm	❖ Biểu hiện	❖ Ảnh hưởng
Dân số đông		
Tỉ lệ sinh thấp		
Nhiều dân tộc		
Cơ cấu dân số già		
Phân bố dân cư không đều		
Đô thị hoá		

#### 5.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

**2:00****TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ**

TIÊU CHÍ		ĐIỂM	NHÓM	NHÓM	NHÓM
		-----	-----	-----	-----
<b>HÌNH THỨC SẢN PHẨM (4,0đ)</b>	<u>Ghi rõ tên nhóm, nội dung nhiệm vụ nhóm.</u>	1,0 đ			
	<u>Chữ rõ ràng, dễ đọc, không sai chính tả.</u>	1,0 đ			
	<u>Hình ảnh minh họa phù hợp, màu sắc hài hòa, icon sống động.</u>	1,0 đ			
	<u>Hình thức sáng tạo, độc đáo.</u>	1,0 đ			
<b>NỘI DUNG SẢN PHẨM (6,0đ)</b>	<u>Trình bày ngắn gọn, súc tích các nội dung cơ bản theo nhiệm vụ được giao.</u>	5,0 đ			
	<u>Các kiến thức được hệ thống hợp lí, khoa học, chính xác.</u>	1,0 đ			
<b>TỔNG</b>		<b>10,0 đ</b>			

**5.3. TƯ LIỆU DẠY HỌC**

- Hệ thống tranh ảnh về tự nhiên của LB Nga

- Link:

<https://vi.wikipedia.org/wiki>

[https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%8Ba\\_1%C3%BD\\_Nga](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%8Ba_1%C3%BD_Nga)

[https://www.youtube.com/watch?v=GeT0y\\_-7vro](https://www.youtube.com/watch?v=GeT0y_-7vro)

<https://www.youtube.com/watch?v=KECMGuILEzk>

<https://www.youtube.com/watch?v=KCSH3LtRlyA>

**LIÊN BANG NGA****Tiết 45, 46 - Bài 21. KINH TẾ LIÊN BANG NGA**

(02 tiết)

**I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức**

- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của các ngành kinh tế.
- Trình bày được đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.

**2. Về năng lực**

- Tìm hiểu địa lí thông qua đọc bản đồ tự nhiên và dân cư của LB Nga, rút ra các nhận xét liên quan đến bài học.
- Phân tích được lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu để rút ra nhận định bài học.
- Tìm kiếm và chọn lựa thông tin trên các trang mạng Internet để phục vụ cho bài học.

**3. Phẩm chất**

- Nhân ái thông qua sự khâm phục tinh thần lao động và sự đóng góp của nhân dân Nga cho nền kinh tế
- Trách nhiệm và yêu nước thông qua ý thức tốt trong học tập để có trình độ tri thức cao như người dân Nga, từ đó phát triển kinh tế đất nước, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.

- Trung thực thông qua báo cáo các kết quả học tập và hoạt động nhóm

#### 4. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

- **Năng lực chuyên biệt:** Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; Năng lực sử dụng bản đồ; Năng lực sử dụng số liệu thống kê; Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lí.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Giáo viên

- Bản đồ tự nhiên phân bố một số TTCN và bản đồ phân bố một số cây trồng của LB Nga

- Hình ảnh về các ngành kinh tế của LB Nga

- Phiếu học tập làm việc nhóm

- Bài giảng trình chiếu PPT

- Băng keo trong, nam châm gắn bảng

- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà

### 2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân

- Bút màu để làm việc nhóm

- Sách giáo khoa và vở ghi

- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG (..... phút)

#### b) Mục tiêu:

- Giúp HS ôn lại kiến thức của bài cũ.

- Tạo không khí tiết học vui vẻ, gợi được sự tò mò và hứng thú của học sinh

b) Nội dung: Trò chơi LẬT MẢNH GHÉP?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và phổ biến luật chơi

➤ Có 6 câu hỏi tương ứng với 6 mảnh ghép.

➤ Các đội chơi lần lượt chọn câu hỏi.

➤ Thời gian: 10 giây/câu hỏi.

➤ Mỗi câu trả lời đúng: 10 điểm.

➤ Đội có số điểm cao nhất chiến thắng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Tiến hành trò chơi

✓ **Câu 1:** Lãnh thổ LB Nga tiếp giáp với những đại dương nào?

Đáp án: Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương

✓ **Câu 2:** Liên Bang Nga nằm ở khu vực nào???

Đáp án: Đông Âu và Bắc Á

✓ **Câu 3:** Khí hậu chủ yếu của Liên Bang Nga là

Đáp án: Ôn đới

✓ **Câu 4:** Con sông nào dài nhất trên đồng bằng Đông Âu?

Đáp án: Sông Vôn - ga

- ✓ **Câu 5:** Nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến dân số của Nga ngày càng giảm?

Đáp án: Tỉ suất gia tăng tự nhiên âm

- ✓ **Câu 6:** Dãy núi nào là ranh giới tự nhiên giữa Châu Âu và châu Á?

Đáp án: Dãy U - ran

## **Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (.....phút)**

### **Hoạt động 1:** Tìm hiểu TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ của LB Nga

(..... phút)

a) *Mục tiêu:*

- Nhận xét được bảng số liệu để rút ra nhận định của bài học

b) *Nội dung:* Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế của LB Nga

#### **I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

- Quy mô GDP khá lớn, năm 2020 chiếm 1,7% GDP toàn thế giới.

- Tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định.

- Cơ cấu kinh tế tăng trưởng theo hướng tích cực.

+ Giảm tỉ trọng ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

+ Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ và các ngành có hàm lượng khoa học - kĩ thuật cao

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

#### ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**

➤ **YÊU CẦU:** GV yêu cầu HS nghiên cứu mục I nội dung SGK trang 105 và bảng số liệu 21.1

➤ **NHIỆM VỤ:** trả lời câu hỏi “Hãy nhận xét các chỉ số phát triển kinh tế của LB Nga.”

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu và trả lời câu hỏi. GV quan sát và giải đáp các thắc mắc của HS về luật chơi.

#### ❖ **Báo cáo, thảo luận:**

- GV yêu cầu mỗi nhóm cử ra một HS làm giám sát.

- GV gọi đại diện 1 HS báo cáo kết quả của nhóm

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

❖ **GV có thể cho HS xem Video và mở rộng kiến thức cho HS:** Với lãnh thổ rộng lớn nhất thế giới, nhưng tại sao nền KT của LB Nga chậm phát triển hơn với các nước Anh, Pháp, Đức... ?

### **Hoạt động 2:** Tìm hiểu ngành NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN của LB

Nga (..... phút)

a) *Mục tiêu:*

- Trình bày được tình hình phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của LB Nga
- Sử dụng được bản đồ để trình bày sự phân bố hoạt động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Liên bang Nga
- Phân tích được biểu đồ và bảng số liệu đê rút ra nhận định bài học.

**b) Nội dung: Trò chơi DOMINO**

**I. CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

- Vai trò: Giữ vai trò quan trọng, năm 2020 đóng góp 4,0% GDP và thu hút 6,0% lao động.

❖ **Nông nghiệp**

- Hướng phát triển: áp dụng KH – CN vào sản xuất...
- Phân bố: ĐB Đông Âu, phía đông nam...
- Trồng trọt: chiếm 40% giá trị SX nông nghiệp.
- Cơ cấu:
  - + Cây lương thực: lúa mì, ngô, khoai tây...
  - + Cây công nghiệp: củ cải đường, thuốc lá, hướng dương....
  - + Vật nuôi: lợn, bò, cừu, huou, tuần lộc...

❖ **Lâm nghiệp**

- Năm 2020, diện tích rừng khoảng 815 triệu ha, chiếm 50% diện tích lãnh thổ, lớn nhất thế giới
- Sản lượng khai thác gỗ ngày càng tăng, năm 2020 đạt 217,0 triệu m<sup>3</sup>, đứng sau Hoa Kỳ, Ấn Độ và Trung Quốc.
- Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu quan trọng từ gỗ và các sản phẩm từ gỗ.

❖ **Thủy sản**

- Điều kiện phát triển: giáp nhiều biển, đại dương, nhiều sông, hồ lớn...
- Tình hình phát triển
  - + Sản lượng khai thác chiếm 6,1% toàn thế giới (2020) và là nước xuất khẩu thủy sản lớn.
  - + Ngành nuôi trồng thủy sản có vai trò thứ yếu.
  - + Một số thủy sản có giá trị kinh tế cao: cá hồi, cá thu, cá trích, cá tuyết...
- Phân bố: Ngư trường Viễn Đông, ngư trường phía Nam, vùng biển Ca-xpi...

c) *Sản phẩm*: Sản phẩm hoạt động trò chơi của HS

d) *Tổ chức thực hiện*:

❖ **Chuyên giao nhiệm vụ:**

- **YÊU CẦU:** HS nghiên cứu nội dung mục I.1 tr94 SGK và hình 20.2
- **THỜI GIAN:** 5 phút
- **LUẬT CHƠI:**

- GV phát cho 4 nhóm HS 4 bộ thẻ.
- Quy tắc DOMINO: Sai 1 thẻ, đổ cả bài.
- Bắt đầu từ thẻ START. Tìm câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Tiếp tục đến thẻ

FINISH.

- Nhóm nào về nhất và đúng nhất => CHIẾN THẮNG.

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và tiến hành chơi, GV quan sát và giải đáp các thắc mắc của HS về luật chơi.

❖ **Báo cáo, thảo luận:**

- GV yêu cầu mỗi nhóm cử ra một HS làm giám sát.
- GV gọi đại diện 1 HS báo cáo kết quả của nhóm
- Giám sát các nhóm thực hiện chấm kết quả chéo của các nhóm

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

### **Hoạt động 3:** Tìm hiểu ngành CÔNG NGHIỆP của LB Nga (..... phút)

a) *Mục tiêu:*

- Trình bày được tình hình phát triển ngành công nghiệp của LB Nga
- Sử dụng được bản đồ để trình bày sự phân bố hoạt động công nghiệp của Liên bang Nga
- Phân tích được bảng số liệu để rút ra nhận định bài học.

b) *Nội dung:* Hoạt động nhóm tìm hiểu hoạt động Công nghiệp của LB Nga

## **II. CÁC NGÀNH KINH TẾ**

### **2. Công nghiệp**

❖ **Vai trò:** Giữ vai trò chủ đạo. Năm 2020 đóng góp 30,0% GDP và thu hút 27,0% lao động.

❖ **Cơ cấu:** đa dạng, với 3 ngành CN chính

- Công nghiệp năng lượng
- Công nghiệp chế tạo
- Công nghiệp luyện kim

❖ **Tình hình phát triển và phân bố:**

- Sản lượng các ngành CN cao và ngày tăng.
- Năm 2020, LB Nga là nhà sản xuất dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ 2 thế giới (sau Hoa Kỳ).
- Sản lượng khai thác than đứng thứ 5 thế giới, sau Trung Quốc, Ấn Độ, I-đô-nê-xi-a và Hoa Kỳ.
- Sản lượng điện tăng, năm 2020 chiếm 4,0% sản lượng điện và đứng thứ 4 thế giới.
- CN chế tạo là động lực phát triển của nền kinh tế.

Sản xuất thép quan trọng nhất, năm 2020 chiếm 3,8% sản lượng thép thế giới.

❖ **Phân bố công nghiệp chung**

- Miền Đông: Công nghiệp khai thác và sơ chế.
- Miền Tây: công nghiệp chế biến và công nghệ cao.
- Các trung tâm CN lớn: đồng bằng Đông Âu, U – ran, Tây Xi-bia và dọc các tuyến giao thông quan trọng.

c) *Sản phẩm:* Sản phẩm hoạt động nhóm của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**



- **YÊU CẦU:** 4 HS thành lập nhóm nhỏ, Nghiên cứu nội dung mục I.2 tr108 SGK, bảng 21.3 và hình 21.4
- **THỜI GIAN:** 5 phút
- **NHIỆM VỤ:** Hoàn thành phiếu học tập **SỐ 1**

Công nghiệp	Đặc điểm
Vai trò ngành CN	
Cơ cấu ngành	
Tình hình phát triển và phân bố	

- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu nội dung SGK và hoàn thành phiếu học tập, GV quan sát và hỗ trợ học sinh.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện 1 HS báo cáo kết quả của nhóm, các nhóm khác nhận xét và bổ sung
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

#### **Hoạt động 4:** Tìm hiểu ngành DỊCH VỤ của LB Nga (..... phút)

##### a) Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển ngành dịch vụ của LB Nga
- Xác định được trên bản đồ các trung tâm dịch vụ lớn của LB Nga
- Biết tìm kiếm và chắt lọc thông tin phù hợp với yêu cầu bài học.

##### b) Nội dung: Hoạt động nhóm tìm hiểu các ngành DỊCH VỤ của LB Nga

## **II. CÁC NGÀNH KINH TẾ**

### **3. Dịch vụ**

- Vai trò ngành dịch vụ: Năm 2020, chiếm 56,3% GDP và thu hút 67,3% lực lượng lao động.
- Hướng phát triển: đa dạng và theo hướng hiện đại hoá.
- Các trung tâm dịch vụ lớn: Mát – xơ – va, Xanh Pê – téc – bua...

#### **a. Thương mại**

- Nội thương: phát triển, hàng hoá phong phú, chất lượng sản phẩm tăng, giá trị buôn bán tăng, hệ thống buôn bán phát triển....
- Ngoại thương: Là nước xuất siêu, là một trong những nước xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn trên thế giới.

- + **Hàng xuất khẩu:** dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại, hoá chất, thực phẩm, gỗ
- + **Hàng nhập khẩu:** máy móc thiết bị, ô tô, rau quả, hàng dệt may, giày da

+ **Đối tác thương mại:** Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, một số nước ĐNA

### **b. Giao thông vận tải**

- Mạng lưới giao thông phát triển với đầy đủ loại hình đường.

- Tình hình phát triển:

+ **Đường sắt:** 87000km, dài nhất thế giới. Hệ thống tàu điện ngầm phát triển.

+ **Đường bộ:** Tổng chiều dài trên 1 triệu km. Nhiều đường cao tốc liên bang.

+ **Đường sông:** Tổng chiều dài trên 100 nghìn km, có nhiều kênh đào nối các lưu vực sông lớn.

+ **Đường biển:** Khá phát triển với các cảng lớn: Xanh Pê-téc-bua, Vla – đi vô - xtóc, Ma-ga-đan...

+ **Đường ống:** Phát triển mạnh, đứng thứ 2 thế giới, dùng để vận chuyển dầu mỏ và khí tự nhiên.

+ **Đường hàng không:** Năm 2020 có trên 1200 sân bay. Nhiều sân bay lớn: She-re-met-ye-vô, Pun-cô-vô...

- **Mát – xơ – va** là đầu mối giao thông quan trọng nhất cả nước.

### **c. Du lịch**

- **Điều kiện phát triển:** TN du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú và độc đáo, LB Nga là điểm hấp dẫn đối với du khách.

- **Tình hình phát triển:** Năm 2019, thu hút 24,6 triệu du khách quốc tế, doanh thu đạt 11 tỉ USD.

- **Trung tâm du lịch nổi tiếng:** Mát – xơ - va và Xanh Pê-téc – bua...

### **d. Tài chính ngân hàng**

- **Tình hình phát triển:** phát triển đa dạng như thị trường trái phiếu, chứng khoán, tín dụng...

- **Trung tâm tài chính quan trọng:** Mát – xơ - va và Xanh Pê-téc – bua...

c) *Sản phẩm:* Sản phẩm giới thiệu về các ngành dịch vụ của LB Nga (poster, infographic, sơ đồ tư duy...)

d) *Tổ chức thực hiện:*

**Nhiệm vụ 1:** Tìm hiểu những đặc điểm chung ngành DỊCH VỤ của LB Nga

(..... phút)

#### ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**

➤ **YÊU CẦU:** Nghiên cứu nội dung mục II.3 SGK trang 110

➤ **NHIỆM VỤ:**

- Nêu vai trò của ngành dịch vụ LB Nga.

- Hướng phát triển của ngành dịch vụ.

- Các trung tâm dịch vụ của LB Nga

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ ở nhà, nghiên cứu nội dung SGK để trả lời câu hỏi, GV quan sát và hỗ trợ HS.

❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu đại diện HS trình bày vai trò, hướng phát triển và các trung tâm dịch

vụ của LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.

❖ **Kết luận, nhận định:**GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

**Nhiệm vụ 2:** Tìm hiểu đặc điểm của các ngành DỊCH VỤ của LB Nga (..... phút)

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**

➤ **YÊU CẦU:** Chia lớp thành 5 nhóm. Nghiên cứu nội dung mục I.3 tr110 SGK và tìm kiếm thông tin.

➤ **NHIỆM VỤ:** Tìm hiểu đặc điểm các ngành dịch vụ của LB Nga.

➤ **NHIỆM VỤ:**

- Nhóm 1: Thương mại.

- Nhóm 2: Giao thông vận tải

- Nhóm 3: Du lịch

- Nhóm 4: Tài chính ngân hàng.

➤ **SẢN PHẨM:** Thiết kế 1 sản phẩm giới thiệu về các ngành dịch vụ của LB Nga (poster, infographic, sơ đồ tư duy, video...)

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ ở nhà, HS và GV lập nhóm Zalo và Messenger để trao đổi các vấn đề liên quan.

❖ **Báo cáo, thảo luận:**

- GV yêu cầu đại diện HS trình bày đặc điểm các ngành dịch vụ của LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.

- HS hoàn thành phiếu học tập SỐ 2

❖ **Kết luận, nhận định:**GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

**Hoạt động4:** Tìm hiểu ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ của LB Nga (..... phút)

a) *Mục tiêu:*

- Trình bày được đặc điểm một số vùng kinh tế của LB Nga.

- Xác định được vị trí một số vùng kinh tế của LB Nga trên bản đồ.

b) *Nội dung:* Trò chơi THỬ TÀI GHI NHỚ

### III. ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ

#### 1. Vùng trung ương

- Nằm ở trung tâm phần châu Âu của LB Nga, vùng KT lâu đời và phát triển nhất.

- Các ngành CN chủ yếu: dệt may, hoá chất, chế tạo máy.

- Các tp lớn: Mát-xcơ-va, Xmoo-len, Tu-la...

#### 2. Vùng trung tâm đất đen

- Hoạt động chính là nông nghiệp và các ngành CN phục vụ NN.

- Nguồn nước dồi dào, đất đen phì nhiêu.

- Các thành phố lớn: Vô-rô-ne-giơ, Bê-gô-rôt...

### 3. Vùng U-ran

- Giàu khoáng sản: than, sắt, kim cương, vàng, đồng.
- Nông nghiệp hạn chế. Phát triển các ngành CN: khai thác KS, luyện kim, hoá chất...
- Các trung tâm: Ê-ca-tê-rin-bua, Ma-nhi-tơ-giooc...

### 4. Vùng Viễn Đông

- Giàu tài nguyên than và rừng.
- Các ngành CN chính: khai thác KS, khai thác gỗ, đóng tàu, cơ khí, khia thác và chế biến thủy sản.
- Các thành phố lớn: Vla-đi-vô-xtốc, Kha-ba-rốp...

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

#### ❖ Chuyển giao nhiệm vụ:

- **YÊU CẦU:** Nghiên cứu nội dung mục III SGK trang 111
- **NHIỆM VỤ:** Game THỬ TÀI GHI NHỚ
- **THỜI GIAN:** 3 Phút
- **LUẬT CHƠI:**

- Nghiên cứu nội dung mục III (T111) để nghi nhớ nội dung trong vòng 3 phút.
- Sau đó, thành viên của các cặp đôi gấp hết sách SGK lại và ghép các thẻ nội dung kiến thức phù hợp với các vùng kinh tế của LB Nga.
- Phạm luật: Sử dụng SGK khi thực hiện kết nối kiến thức.

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện.

❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV có thể gọi đại diện của nhóm HS nhanh nhất báo cáo và lấy điểm cho HS.

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

### Hoạt động 3: LUYỆN TẬP (..... phút)

a) Mục tiêu:

- Giúp HS củng cố lại và khắc sâu các kiến thức đã được tìm hiểu trong bài học.
- Giúp HS rèn luyện sự tự tin khi trình bày vấn đề trước lớp
- Rèn luyện khả năng tìm kiếm thông tin và sắp xếp thông tin để có một bài báo cáo

b) Nội dung: **Câu hỏi:** Chọn 1 địa điểm du lịch mà em thích nhất ở Nga, giới thiệu cho cả lớp biết.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi.

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, sử dụng thiết bị điện tử để tìm thông tin, sắp xếp thông tin để trình bày thành một bài báo cáo.
- Thời gian: 3 phút tìm kiếm thông tin, 1 phút trình bày.

- ❖ **Báo cáo, thảo luận:**GV gọi đại diện 1 HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét bổ sung.
- ❖ **Kết luận, nhận định:**GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

#### Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

- Tìm kiếm và mở rộng kiến thức về mối quan hệ giữa Việt Nam và LB Nga

b) Nội dung:

- Là một công dân Việt Nam, em có trách nhiệm gì trong việc phát triển mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và LB Nga.

- Chuẩn bị bài 21 – Thực hành; TÌM HIỂU VỀ CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA LB NGA

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS, HS hoàn thành vào vở ghi chép
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:**HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện ở nhà
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:**HS báo cáo trong tiết học sau
- ❖ **Kết luận, nhận định:**GV có thể chấm lấy điểm hệ số 1 cho HS

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....  
 .....  
 .....

#### V. PHỤ LỤC

##### 4.1. PHIẾU HỌC TẬP

##### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

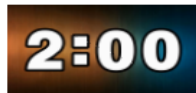
Công nghiệp	Đặc điểm
Vai trò ngành CN	
Cơ cấu ngành	
Tình hình phát triển và phân bố	

##### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Ngành dịch vụ	Đặc điểm
1. Ngành GTVT	

2. Ngành bưu chính viễn thông	
3. Ngành Du lịch	
4. Ngành Thương Mại	
5. Ngành du lịch	

#### 4.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ



### TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHÍ		ĐIỂM	NHÓM	NHÓM	NHÓM
<b>HÌNH THỨC SẢN PHẨM (4.0đ)</b>	Ghi rõ tên nhóm, nội dung nhiệm vụ nhóm.	1,0 đ			
	Chữ rõ ràng, dễ đọc, không sai chính tả.	1,0 đ			
	Hình ảnh minh họa phù hợp, màu sắc hài hòa, icon sống động.	1,0 đ			
	Hình thức sáng tạo, độc đáo.	1,0 đ			
<b>NỘI DUNG SẢN PHẨM (6.0đ)</b>	Trình bày ngắn gọn, súc tích các nội dung cơ bản theo nhiệm vụ được giao.	5,0 đ			
	Các kiến thức được hệ thống hợp lí, khoa học, chính xác.	1,0 đ			
<b>TỔNG</b>		<b>10,0 đ</b>			

#### 4.3. TỰ LIỆU DẠY HỌC

- Hệ thống tranh ảnh về hoạt động kinh tế của LB Nga
- Các bài báo: <https://vi.wikipedia.org/wiki>
- Nguồn: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Vung\\_kinh\\_te\\_cua\\_Nga](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vung_kinh_te_cua_Nga)
- Link Video:
 

[https://www.google.com/search?q=t%C3%AAn+l%E1%BB%ADa+%C4%90%E1%BA%A0N+%C4%90%E1%BA%A0O+n ga&biw=1242&bih=592&tbm=vid&sxsrf=AB5stBgznRzy5cx5OQVA292UwAQ5SOM0VQ%3A1689504122250&ei=esmzZK3jDsSI-AbA652YBA&ved=0ahUKEwitiLaohZOAAxVEBN4KHcB1B0MQ4dUDCA0&uact=5&oq=t%C3%AAn+l%E1%BB%ADa+%C4%90%E1%BA%A0N+%C4%90%E1%BA%A0O+n ga&gs\\_lp=EgInd3Mtd2l6LXZpZGVVlhx0w6puIGzhu61hIMSQ4bqgTiDEkOG6oE8gbmdhMgUQABiABDIGEAAYBxgeMgYQABgHGB4yBhAAGAcYHjIGEAAAYBxgeMgYQABgHGB4yBhAAGAgYHki4GIDrBFjdGHAGeACQAQGYAb0BoAHGEqoBBDAuMTW4AQPIAQD4AQHCAGQQIxgnwgIHECMYsAIYJ8ICBxAAGA0YgATCAGgQABgIGB4YDcICBhAAGB4YDcICCBAAAGAgYBxgewgIFEAAAYogSIBgE&sclient=gws-wiz-video#fpstate=ive&vld=cid:2ca9a381,vid:F0c4e4yvX8M](https://www.google.com/search?q=t%C3%AAn+l%E1%BB%ADa+%C4%90%E1%BA%A0N+%C4%90%E1%BA%A0O+nga&biw=1242&bih=592&tbm=vid&sxsrf=AB5stBgznRzy5cx5OQVA292UwAQ5SOM0VQ%3A1689504122250&ei=esmzZK3jDsSI-AbA652YBA&ved=0ahUKEwitiLaohZOAAxVEBN4KHcB1B0MQ4dUDCA0&uact=5&oq=t%C3%AAn+l%E1%BB%ADa+%C4%90%E1%BA%A0N+%C4%90%E1%BA%A0O+n ga&gs_lp=EgInd3Mtd2l6LXZpZGVVlhx0w6puIGzhu61hIMSQ4bqgTiDEkOG6oE8gbmdhMgUQABiABDIGEAAYBxgeMgYQABgHGB4yBhAAGAcYHjIGEAAAYBxgeMgYQABgHGB4yBhAAGAgYHki4GIDrBFjdGHAGeACQAQGYAb0BoAHGEqoBBDAuMTW4AQPIAQD4AQHCAGQQIxgnwgIHECMYsAIYJ8ICBxAAGA0YgATCAGgQABgIGB4YDcICBhAAGB4YDcICCBAAAGAgYBxgewgIFEAAAYogSIBgE&sclient=gws-wiz-video#fpstate=ive&vld=cid:2ca9a381,vid:F0c4e4yvX8M)
- Link Video:
 

<https://www.google.com/search?q=d%E1%BA%A7u%20kh%C3%AD%20li%C3%AAn%20bang%20nga&oq=D%E1%BA%A7u%20kh%C3%AD%20l&aqs=chrome.0.69i59j0i512j69i57j0i512i2j0i22i30i3j0i15i22i30i2.1958424355j0j15&sourceid=chrome&ie=UTF-8&fbclid=IwAR07vNWLQ3zTSMv5iaSJxod5CfuZjadQHhYiTX0tsyJ9dzy3nQzdbgUs7SA#fpstate=ive&vld=cid:4e5c3e32,vid:mkwVRh0nDpg>

## LIÊN BANG NGA

### Tiết 47 - Bài 22: Thực hành: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác dầu khí của Liên Bang Nga

#### I. MỤC TIÊU

##### 1. Năng lực

###### \* Năng lực chuyên biệt

- Nhận thức khoa học địa lí

+ Sử dụng kiến thức đã học để chọn biểu đồ thích hợp để vẽ, phân tích được mối liên quan giữa các đối tượng để nhận xét.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Tìm kiếm các thông tin từ bảng số liệu và yêu cầu của đề bài để vẽ được biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của Liên Bang Nga.

+ Rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên Bang Nga

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên Bang Nga.

###### \* Năng lực chung

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

##### 2. Phẩm chất

+ Trung thực: Ý thức tự giác, trung thực trong học tập; có ý chí vượt khó khăn để đạt kết quả học tập tốt.

+ Chăm chỉ: chăm chỉ, chuyên cần trong học tập; tự đánh giá điểm mạnh, yếu hay thuận lợi, khó khăn trong học tập để tự vươn lên.

+ Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập; trong mọi công việc được giao.

#### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh....

#### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

##### 3.1. Ôn định lớp

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

## HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục tiêu:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) **Tổ chức thực hiện**
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
  - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, suy nghĩ, trao đổi với bạn bên cạnh.
  - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện HS đứng tại chỗ nêu yêu cầu của bài thực hành. HS khác thảo luận, nhận xét.
  - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, hướng dẫn HS đánh giá, GV dẫn dắt vào nhiệm vụ của bài thực hành.

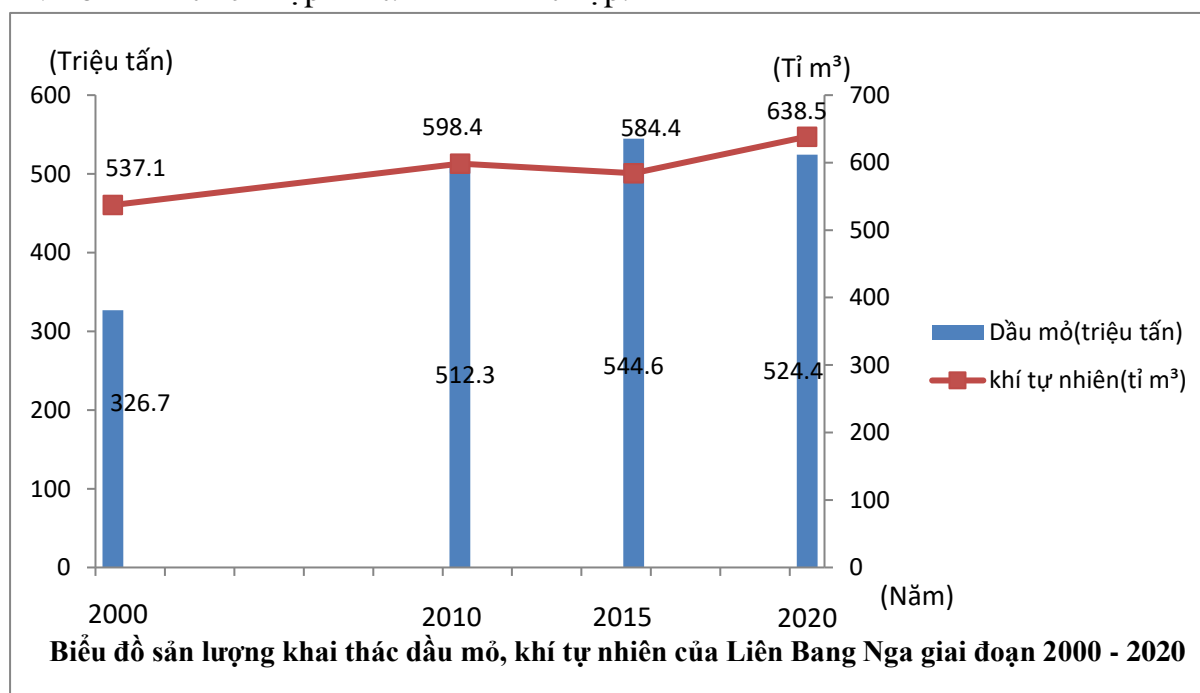
## HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

### Hoạt động 2.1. Thực hành vẽ biểu đồ

- a) **Mục tiêu:** HS chọn được biểu đồ thích hợp, vẽ biểu đồ đảm bảo tính chính xác và thẩm mỹ.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

### a. Vẽ biểu đồ

- Vẽ biểu đồ thích hợp nhất: Biểu đồ kết hợp.



- d) **Tổ chức thực hiện:**



**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu và kiến thức để trả lời câu hỏi theo cặp:

+ Câu hỏi: Dựa vào bảng 22.1, để thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên của Liên Bang Nga giai đoạn 2000 - 2020 biểu đồ nào là thích hợp nhất? Tại sao? Tiến hành các bước vẽ biểu đồ.

**BẢNG 22.1. SẢN LƯỢNG KHAI THÁC DẦU MỎ, KHÍ TỰ NHIÊN CỦA LIÊN BANG NGA  
GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

Sản lượng	Năm	2000	2010	2015	2020
	Dầu mỏ (triệu tấn)		326,7	512,3	544,6
Khí tự nhiên (tỉ m <sup>3</sup> )		537,1	598,4	584,4	638,5

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành nhiệm vụ trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi, bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Thực hành. Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên Bang Nga.**

**a) Mục tiêu:** HS nhận xét và phân tích được sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của LBN.

**b) Nội dung:**

- Học sinh hoạt động theo nhóm, thảo luận hoàn thành phiếu học tập.

- Hoạt động nhóm/lớp.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành phiếu học tập

**b. Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên Bang Nga.**

Nhìn chung, công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga phát triển vào loại hàng đầu thế giới.

+ Sản lượng khai thác dầu mỏ lớn, đạt 524,4 triệu tấn năm 2020, sản lượng khí tự nhiên đạt 638,5 tỉ m<sup>3</sup> năm 2020. (Sản lượng khai thác dầu của Liên bang Nga chiếm khoảng 11,5% sản lượng khai thác dầu toàn cầu với giá trị xuất khẩu chiếm tới 13% tổng giá trị xuất khẩu dầu mỏ thế giới.)

+ Sản lượng xuất khẩu dầu mỏ, khí tự nhiên của Liên bang Nga ngày càng tăng. Xuất khẩu dầu thô đạt 260 triệu tấn năm 2020, khí tự nhiên đạt 238,1 tỉ m<sup>3</sup> năm 2020.

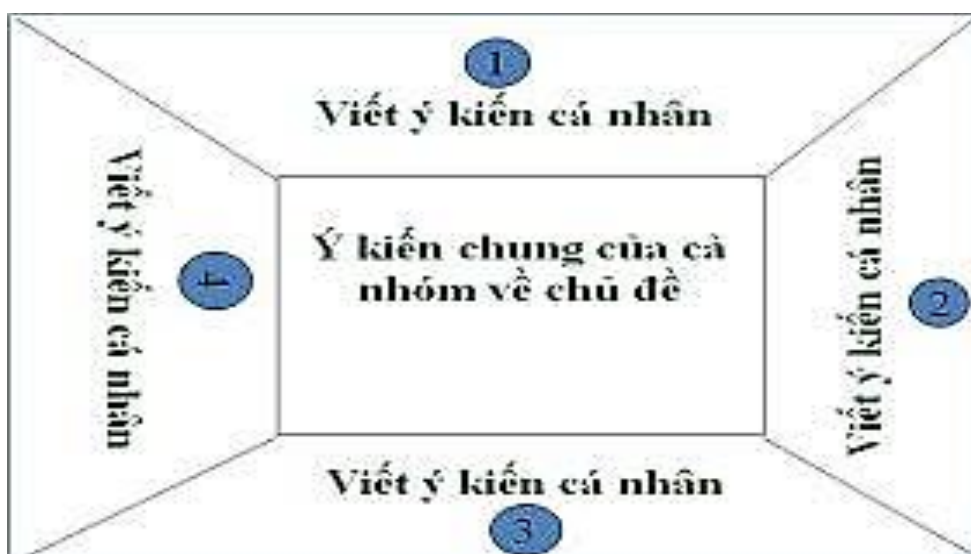
- + Nga là nhà sản xuất khí đốt tự nhiên lớn thứ hai thế giới, sau Mỹ và có trữ lượng khí đốt lớn nhất thế giới. Nga cũng là nước xuất khẩu khí đốt lớn nhất thế giới.
- + Vào cuối năm 2019, Nga đã khởi động một đường ống xuất khẩu khí đốt lớn về phía đông, đường ống Power of Siberia dài khoảng 3.000 km, với công suất 38 tỷ mét khối, có thể vận chuyển khí đốt sang Trung Quốc. Vào năm 2021, Gazprom đã xuất khẩu hơn 10 tỷ mét khối khí tự nhiên thông qua đường ống Power of Siberia-2, và sản lượng xuất khẩu dự kiến sẽ tăng dần lên 38 tỷ mét khối trong những năm tới. Nga đang tìm cách phát triển đường ống Power of Siberia-2, với công suất 50 tỷ mét khối/năm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn, yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

Nội dung	Nhận xét
Sản lượng khai thác dầu mỏ	
Sản lượng khai thác khí tự nhiên	
Sản lượng xuất khẩu dầu mỏ	
Sản lượng xuất khẩu khí tự nhiên	



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. (Đánh giá Thang đo)

**NHẬT BẢN**  
**Tiết 48, 49, 50 - Bài 23: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,**  
**DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN (02 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lý của Nhật Bản.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế-xã hội.

**2. Về năng lực**

**\* Năng lực chung:**

- Năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

**\* Năng lực đặc thù:**

- Nhận thức khoa học Địa lí: xác định được vị trí, ảnh hưởng và giải thích được tác động của vị trí của các mảng kiến tạo ảnh hưởng đến tự nhiên của Nhật Bản.
- Tìm hiểu Địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học về Nhật Bản.

**3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ học tập hàng ngày, rèn nề nếp học tập chủ động...học hỏi những đức tính tốt đẹp của người dân Nhật Bản.
- Trách nhiệm trong việc học tập, lập thân, lập nghiệp đóng góp cho tổ quốc.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. Giáo viên

- Bảng số liệu số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản
- Bản đồ tự nhiên Tự nhiên Nhật Bản, Phân bố dân cư và một số đô thị ở Nhật Bản
- Các hình ảnh, video về Nhật Bản
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet,
- Cài đặt Google Earth trên thiết bị điện tử.....

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (5 phút)**

- a) *Mục tiêu:* Tạo không khí sôi nổi, hứng thú vào tiết học mới, tìm hiểu ý nghĩa tên gọi của đất nước Nhật Bản

b) *Nội dung:* Cả lớp sử dụng thiết bị kết nối Internet (hoặc GV giao nhiệm vụ ở nhà trước) tìm hiểu về ý nghĩa tên gọi của đất nước Nhật Bản <https://fantasea.vn/y-nghia-cac-ten-goi-cua-dat-nuoc-nhat-ban/>

c) *Sản phẩm:* Phần trả lời của HS.

### Ý nghĩa các tên gọi của đất nước Nhật Bản

#### 1/ Xứ Phù Tang

Từ lâu, “xứ Phù Tang” mặc nhiên trở thành một từ người Việt dùng để chỉ Nhật Bản. Theo từ điển song ngữ Nhật – Việt do Onochi Seiji biên soạn và phát hành năm 1979, “Phù Tang” được giải thích với ba nghĩa: là cây mặt trời (thần thoại), phía đông và đất nước mặt trời mọc (Nhật Bản). Theo truyền thuyết cổ phương Đông, cây dâu rồng lòng gọi là Phù Tang hay Khổng Tang. Khi thần Mặt Trời cưỡi xe lửa du hành ngang qua bầu trời từ Đông sang Tây, ngài đã dừng lại dưới gốc cây phù tang. Trong văn học cổ, Phù Tang cũng được dùng chỉ nơi mặt trời mọc.

#### 2/ Đất nước mặt trời mọc

Theo cách hiểu của nhiều người, Nhật Bản nằm ở cực đông châu Á nên sẽ là nơi đón bình minh đầu tiên của châu lục. Do đó, không khó hiểu khi “đất nước mặt trời mọc” là tên gọi khác phổ biến nhất của quốc gia này. Thực tế, chữ kanji trong quốc hiệu Nhật Bản nghĩa là “gốc của Mặt Trời”, và người dân quốc gia này từ lâu rất coi trọng hình tượng mặt trời. Theo tài liệu cổ Nihon Shoki, các Thiên hoàng Nhật Bản còn được coi là hậu duệ của nữ thần Mặt trời Amaterasu.

#### 3/ Xứ sở hoa anh đào

Với người Nhật, hoa anh đào tượng trưng cho sắc đẹp, sự mong manh và trong trắng. Vốn là loại hoa “thoắt nở thoắt tàn”, hoa anh đào tượng trưng cho “con đường chết” của các võ sĩ đạo Nhật Bản – samurai sống và chết như hoa anh đào.

Dù không được chính thức công nhận là quốc hoa, hoa anh đào vẫn giữ một vị trí đặc biệt với người Nhật Bản. Hình ảnh hoa anh đào xuất hiện trong những bộ trang phục truyền thống, ẩm thực, các họa tiết trang trí, hay đồng xu 100 yen và tờ tiền giấy 1.000 yen. Cũng vì những lý do này, Nhật Bản còn được gọi là xứ sở hoa anh đào.

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS sử dụng thiết bị kết nối Internet (hoặc GV giao nhiệm vụ ở nhà trước) tìm hiểu về ý nghĩa tên gọi của đất nước Nhật Bản

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân/ cặp đôi trong thời gian 2 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho HS xung phong trình bày.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp và dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (70 phút)

#### Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

a) *Mục tiêu:* Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế-xã hội Nhật Bản.

b) *Nội dung:* Hoạt động theo kỹ thuật Think – Pair – Share, cá nhân, khai thác bản đồ tự nhiên Nhật Bản và thông tin trong SGK.

c) *Sản phẩm:*

## I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Diện tích đất: khoảng 378,0 nghìn km<sup>2</sup>
  - Nằm ở phía đông bắc của châu Á
  - Là đất nước quần đảo gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.
  - Vĩ độ từ 20°B đến 45°B
  - Kinh độ từ 123°Đ đến 154°Đ.
  - Tiếp giáp
- + Phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương  
+ Phía tây giáp biển Nhật Bản  
+ Phía bắc giáp biển Ô-khốt.
- \* Đánh giá**
- Nhật Bản nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động châu Á - Thái Bình Dương, thuận lợi cho giao thương quốc tế và phát triển kinh tế.
  - Có nhiều điều kiện xây dựng các hải cảng, phát triển tổng hợp kinh tế biển.
  - Nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương nên chịu tác động của nhiều thiên tai, nhất là động đất và sóng thần, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

d) Tổ chức thực hiện:

### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** Cá nhân – HS quan sát bản đồ tự nhiên Nhật Bản, đọc SGK và trả lời các nội dung sau (chỉ được trên bản đồ)

- Diện tích đất: .....

- Nằm ở phía ..... của .....

- Là đất nước ..... gồm hàng nghìn đảo, trong đó ..... đảo lớn nhất là .....

- Vĩ độ từ ..... đến .....

- Kinh độ từ ..... đến .....

- Tiếp giáp

+ Phía đông và phía nam giáp .....

+ Phía tây giáp .....

+ Phía bắc giáp .....

+ **Nhiệm vụ 2:** Kỹ thuật Think – Pair – Share: Đánh giá ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế-xã hội Nhật Bản.

### - Thực hiện nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** HS làm việc cá nhân: quan sát bản đồ tự nhiên Nhật Bản, đọc SGK và trả lời trong giấy note/ giấy nháp trong thời gian 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 2:** HS làm việc cá nhân Think: 1 phút – Chia sẻ với bạn Pair: 2 phút – Trình bày trước lớp Share: 2 phút.

### - Báo cáo, thảo luận:

+ HS đổi giấy note cho bạn bên cạnh, GV gọi HS bất kỳ lên bảng chỉ trên bản đồ và đọc sản phẩm trong nhiệm vụ 1, cho thang điểm, HS dưới lớp quan sát, nhận xét, chấm điểm cho bạn (điểm tối đa là 5 điểm theo thang điểm dưới đây)

- Diện tích đất: khoảng 378,0 nghìn km<sup>2</sup> (0,5 điểm)
  - Nằm ở phía đông bắc của châu Á (0,5 điểm)
  - Là đất nước quần đảo (0,5 điểm) gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. (1 điểm)
  - Vĩ độ từ 20°B đến 45°B (0,5 điểm)
  - Kinh độ từ 123°Đ đến 154°Đ. (0,5 điểm)
  - Tiếp giáp
- + Phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương. (0,5 điểm)
  - + Phía tây giáp biển Nhật Bản. (0,5 điểm)
  - + Phía bắc giáp biển Ô-khôt. (0,5 điểm)

+ HS trình bày trước lớp theo nội dung của nhiệm vụ 2

**- Kết luận, nhận định:**

+ Gv kết hợp phiếu chấm nhiệm vụ 1 cho điểm các HS tích cực, xuất sắc trong hoạt động 1 (điểm tối đa của nhiệm vụ 2 là 5 điểm)

+ GV cho HS xem hình ảnh/ video về các thiên tai của Nhật Bản và giải thích lý do nằm ở vị trí giữa các mảng kiến tạo. <https://www.youtube.com/watch?v=hBN5bcChdhY>  
<https://www.youtube.com/watch?v=LprJaznzKX4>

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

a) *Mục tiêu:* Trình bày những đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản. Phân tích được các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội Nhật Bản.

b) *Nội dung:* Hoạt động theo kỹ thuật nhóm mảnh ghép khai thác bản đồ tự nhiên Nhật Bản và thông tin trong SGK để trình bày và phân tích các ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản.

c) *Sản phẩm:*

## II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Địa hình và đất

- Nhiều đồi núi - chiếm khoảng 4/5 diện tích, phần lớn là núi trẻ, có độ cao trung bình từ 1 500 - 2 000 m, địa hình bị cắt xẻ phức tạp.  giao thông khó khăn.
- Có rất nhiều núi lửa, chiếm khoảng 10% núi lửa đang hoạt động trên thế giới.
- Đất pốt đôn, đất nâu,...  phát triển rừng và chăn nuôi.
- Đồng bằng nhỏ hẹp và phân bố ven biển  diện tích đất canh tác ít.

### 2. Khí hậu

- Khí hậu ôn đới gió mùa; lượng mưa trên 1.000 mm/năm.
  - Khí hậu Nhật Bản phân hoá rõ rệt theo chiều bắc – nam, đông – tây và độ cao địa hình.
- Thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ đa dạng, tài nguyên du lịch phong phú.

### 3. Sông, hồ

- Mạng lưới sông ngòi khá dày, đa số các sông đều ngắn, dốc và có tốc độ chảy lớn.  có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.
- Nhật Bản có nhiều hồ, nhiều hồ có cảnh quan đẹp có thể khai thác để phục vụ du lịch.

### 4. Sinh vật

- Sinh vật khá phong phú, có các kiểu rừng: rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng nhiệt đới.  là tài nguyên quan trọng, cơ sở để phát triển ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ.

### 5. Khoáng sản

- Nghèo tài nguyên khoáng sản.  phải nhập khẩu phần lớn khoáng sản để phục vụ cho các ngành công nghiệp.
- Nhật Bản có nhiều suối khoáng nóng tự nhiên để phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

### 6. Biển

- Có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều vũng vịnh  thuận lợi để xây dựng các cảng biển.
- Vùng biển có tính đa dạng sinh học cao do nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng và dòng biển lạnh  có nhiều ngư trường lớn, thuận lợi phát triển ngành khai thác thủy sản.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản không thực sự thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS tự thành lập 5/10 nhóm học tập – tương ứng hoạt động là 5 nhóm CHUYÊN GIA, GV phát PHT, các nhóm thảo luận hoàn thành nội dung theo phân công: Tìm hiểu về thành phần tự nhiên theo phân công gồm các nhiệm vụ: đặc điểm tự nhiên, xác định/ chỉ trên bản đồ các đối tượng liên quan, phân tích ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên đó đến kinh tế, xã hội của Nhật Bản.

- Nhóm 1: Tìm hiểu về địa hình và đất
- Nhóm 2: Tìm hiểu về khí hậu

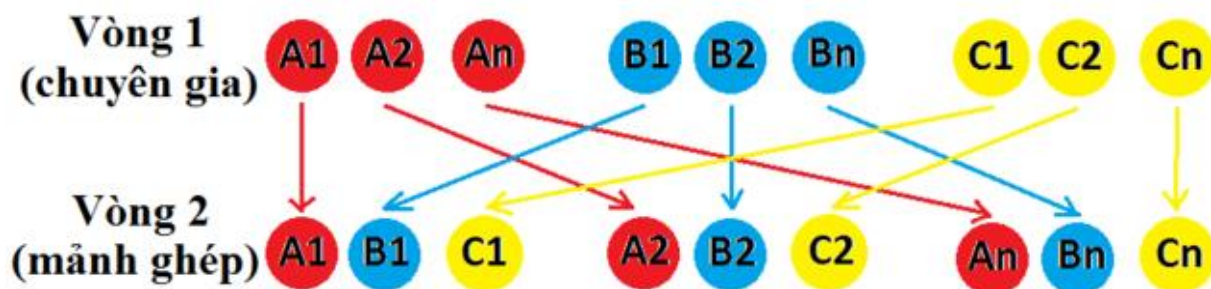


- Nhóm 3: Tìm hiểu về sông, hồ
- Nhóm 4: Tìm hiểu về sinh vật, khoáng sản
- Nhóm 5: Tìm hiểu về biển

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

+ **VÒNG CHUYÊN GIA:** Các nhóm thảo luận hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 3 phút, mỗi chuyên gia ghi chú sản phẩm của nhóm mình vào giấy note/ giấy nháp của cá nhân.

+ **VÒNG MẢNH GHÉP:** thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 5, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,... hình thành 5 nhóm mới/ 1 cụm.



**- Báo cáo, thảo luận:**

+ Mỗi nhóm mới sẽ nhận 1 phiếu học tập, nhóm mới nghe THÀNH VIÊN ở vòng chuyên gia sẽ báo cáo, các thành viên mới ghi nhận, nhận xét, thắc mắc (nếu có)

+ Mỗi chuyên gia có 1 phút trình bày nội dung của cá nhân, chỉ trên bản đồ.

+ Cả nhóm mới sẽ hoàn thành phiếu học tập chung của cả nhóm trong thời gian 5 phút

## PHIẾU HỌC TẬP NHÓM MẢNH GHÉP

### 1. Địa hình và đất

- Nhiều ..... - chiếm khoảng 4/5 diện tích, phần lớn là ....., có độ cao trung bình từ 1 500 - 2 000 m, địa hình bị .....phức tạp.  ..... khó khăn.

- Có rất nhiều ....., chiếm khoảng 10% núi lửa đang hoạt động trên thế giới.

- Đất pốt đôn, đất nâu,...  phát triển .....và .....

- Đồng bằng ..... và phân bố ven biển  diện tích đất canh tác .....

### 2. Khí hậu

- Khí hậu .....; lượng mưa trên 1.000 mm/năm.

- Khí hậu Nhật Bản ..... theo chiều bắc – nam, đông – tây và độ cao địa hình.

Thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ ....., tài nguyên du lịch .....

### 3. Sông, hồ

- Mạng lưới sông ngòi ....., đa số các sông đều .....,..... và có tốc độ chảy lớn.  có giá trị về ..... nhưng hạn chế về mặt .....

- Nhật Bản có nhiều hồ, nhiều hồ có cảnh quan đẹp có thể khai thác để phục vụ .....

**4. Sinh vật:** Sinh vật khá ....., có các kiểu rừng: .....  là tài nguyên quan trọng, cơ sở để phát triển ngành.....và công nghiệp chế biến.....

### 5. Khoáng sản

- ..... tài nguyên khoáng sản.  phải ..... phần lớn khoáng sản để phục vụ cho các ngành công nghiệp.

- Nhật Bản có nhiều ..... tự nhiên để phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

### 6. Biển

- Có đường ....., vùng biển rộng, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều .....  thuận lợi để xây dựng các .....

- Vùng biển có tính đa dạng sinh học cao do nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng và dòng biển lạnh  có nhiều ..... lớn, thuận lợi phát triển ngành ..... thủy sản.

*Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản ..... thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.*

+ GV gọi HS bất kỳ trình bày lần lượt từng đặc điểm, chỉ trên bản đồ.

### - Kết luận, nhận định:

+ GV mở rộng về Nhật Bản, hỏi về món ăn truyền thống của Nhật Bản và yêu cầu HS giải thích nguyên nhân tại sao.

		
<p>Nhật Bản là đất nước có nhiều núi lửa đang hoạt động do nằm trong vành đai lửa Thái Bình Dương.</p>	<p>Nhật Bản có nhiều suối nước nóng rất thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.  <a href="https://www.i-resort.vn/tim-hieu-van-hoa-tam-suoi-nuoc-nong-onsen-nhat-ban-55-26-2-article.html">https://www.i-resort.vn/tim-hieu-van-hoa-tam-suoi-nuoc-nong-onsen-nhat-ban-55-26-2-article.html</a></p>	<p>Các món ăn truyền thống như Sashimi, Sushi... được chế biến từ cá do Nhật Bản có ngư trường lớn, rất phát triển ngành đánh bắt thủy sản.</p>

- + GV phát phiếu học tập cá nhân cho mỗi HS hoặc kẻ bảng để học sinh hoàn thành vào vở
- + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

### Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

#### a) Mục tiêu:

- Nhận xét sự thay đổi về số dân, tỉ lệ gia tăng dân số và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của Nhật Bản năm 2000 và năm 2020, sự phân bố dân cư và các đô thị lớn của Nhật Bản.
- Trình bày những đặc điểm về dân cư Nhật Bản.
- Phân tích các đặc điểm dân cư có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản.

b) Nội dung: Hoạt động cả lớp, cá nhân, khai thác bảng số liệu, bản đồ phân bố dân cư và đô thị Nhật Bản và thông tin trong SGK.

c) Sản phẩm:

### III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

#### 1. Dân cư

- Đông dân: 126,2 triệu người (năm 2020), đứng thứ 11 thế giới □ có một thị trường tiêu thụ nội địa mạnh
- Tỷ lệ tăng dân số Nhật Bản rất thấp, dưới 0% từ năm 2008 và năm 2020 là -0,3%.
- Thành phần dân tộc khá đồng nhất.
- Nhật Bản có số nam ít hơn số nữ, cơ cấu dân số già, tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới.  
□ Thiếu hụt về lực lượng lao động trong tương lai, tạo ra sức ép lên hệ thống phúc lợi xã hội và giảm khả năng cạnh tranh kinh tế của Nhật Bản.
- Có mật độ dân số cao: 338 người/km<sup>2</sup> (năm 2020), phân bố không đều.
- Nhật Bản có tỷ lệ dân thành thị cao (91,8% năm 2020), Tô-ky-ô là vùng đô thị lớn nhất thế giới (năm 2020)
- Mức sống của người dân đô thị cao, cơ sở hạ tầng hiện đại, các đô thị đồng thời là các trung tâm kinh tế, văn hoá. Tuy nhiên, dân cư tập trung với mật độ cao ở các vùng đô thị cũng nảy sinh các vấn đề về nhà ở, việc làm,...

#### 2. Xã hội

- Phong tục tập quán độc đáo và nền văn hoá đặc sắc, người Nhật trân trọng và bảo tồn các nét đẹp văn hoá truyền thống, các lễ hội □ góp phần phát triển ngành du lịch của Nhật Bản.
- Người dân Nhật Bản rất chăm chỉ, có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao.
- Người dân Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao; chỉ số HDI của Nhật Bản thuộc nhóm rất cao, đạt 0,923 năm 2020.

d) Tổ chức thực hiện:

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** Cá nhân: Gv chia lớp thành 4 nhóm, HS trong mỗi nhóm làm việc cá nhân:

- ✓ Nhóm 1: nhận xét bảng Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.

#### Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	126,9	127,7	128,0	127,0	126,2
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	0,18	0,13	0,03	-0,09	-0,30

(Nguồn: Niên giám thống kê Nhật Bản, 2022 và prb.org, 2021)

- ✓ Nhóm 2: nhận xét bảng 23.1 phân cơ cấu dân số.
- ✓ Nhóm 3: xác định trên bản đồ dân cư và đô thị các đô thị lớn và khu vực có mật độ dân số cao.
- ✓ Nhóm 4: nhận xét bảng 23.2

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: Trình bày những đặc điểm về dân cư Nhật Bản, cho biết đặc điểm dân cư có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản.

+ **Nhiệm vụ 3:** Cá nhân: sưu tầm những nét đặc trưng về văn hóa Nhật Bản: tranh ảnh, video, câu chuyện....

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** HS trong mỗi nhóm làm việc cá nhân – thời gian thực hiện 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: HS liệt kê các đặc điểm về dân cư Nhật Bản theo kỹ thuật tia chớp trong thời gian 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 3:** Cá nhân: HS sưu tầm ở nhà những nét đặc trưng về văn hóa Nhật Bản: tranh ảnh, video, câu chuyện....và sắp xếp trình bày trên lớp.

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ **Nhiệm vụ 1:** Gv lần lượt gọi HS lên bảng, chỉ trên bảng số liệu đã phóng to phần nhận xét và kết luận của bản thân, cả lớp bổ sung, GV so sánh với dân số của Việt Nam.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: HS liệt kê các đặc điểm về dân cư Nhật Bản theo kỹ thuật tia chớp trong thời gian 2 phút, GV viết nhanh các đặc điểm này trên bảng □ phân tích các đặc điểm dân cư đó có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản. GV liên hệ vấn đề xuất khẩu lao động Việt Nam sang Nhật Bản.

+ **Nhiệm vụ 3:** Cá nhân: HS trình bày bộ sưu tập,

+ GV mở rộng về các gian hàng không người canh của Nhật, những người mua đến tự cân, trả tiền để làm nổi bật đức tính của người dân Nhật Bản.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV cho Hs xem hình ảnh và thông tin về những nét đặc sắc về văn hóa của Nhật Bản.



Bộ môn cắm hoa Ikebana	Nghệ thuật gấp giấy Origami.	Nhu đạo Judo - môn võ thuật của người Nhật Bản
------------------------	------------------------------	--

+ Gv nhận xét, chốt ý, cho điểm các HS hoàn thành tốt nhiệm vụ.

+ HS ghi bài.

### Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú, xác định những nội dung HS chưa nắm vững và có hướng bổ sung.

b) **Nội dung:** HS chơi trò chơi Hỏi nhanh – đáp gọn

c) **Sản phẩm:**

## CÂU HỎI

1. Nhật Bản nằm ở phía tây của Thái Bình Dương, ngoài khơi bờ biển phía đông của lục địa châu Á.
2. Địa hình của Nhật Bản có nhiều núi, ít đồng bằng.
3. Dân số của Nhật Bản trong những năm gần đây bị giảm.
4. Thủ đô của nó là Tokyo
5. Đơn vị tiền tệ (tiền): Yên
6. Các môn thể thao quốc gia của Nhật là đấu vật Karate, judo và sumo. (chỉ cần 1 môn)
7. Động đất thường xuyên xảy ra ở Nhật Bản, vì vậy nhiều tòa nhà cao tầng được làm bằng thép vì nó bị uốn cong trong các trận động đất. Nhiều ngôi nhà nhỏ hơn được làm bằng bê tông nên không có nhiều mảnh vụn.
8. Người Nhật có phong tục cởi giày khi vào nhà.
9. Các lễ hội của Nhật Bản bao gồm Lễ hội hoa diên vĩ hoặc Ngày thiếu nhi được tổ chức vào ngày 5 tháng 5.
10. Vì nhiều núi nên có rất ít đất canh tác.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: Hỏi nhanh – đáp gọn
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV trình chiếu các câu hỏi, HS trả lời nhanh hoặc điền từ còn thiếu vào chỗ trống.
- **Báo cáo, thảo luận:** Thảo luận những câu còn vướng mắc.
- **Kết luận, nhận định:** Tổng kết trò chơi, bài học

### - Phương án 2:

- Gv cho Hs gọi tên/ trình bày sơ lược về các đặc trưng của Nhật bản với các hình ảnh cho sẵn.



### - Phương án 3:

Cho Hs chơi trò chơi Online <https://wordwall.net/vi/resource/25144461>

**Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)**

a) *Mục tiêu:* Hướng dẫn HS tự học, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, rèn luyện năng lực tự chủ, tự học.

b) *Nội dung:* HS lập bảng thống kê kiến thức, sưu tầm và viết 1 đoạn văn ngắn về con người Nhật Bản (Link phần phụ lục)

c) *Sản phẩm:* bài làm của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm

+ **Nhiệm vụ 1:** Lựa chọn một điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên và hoàn thành thông tin theo bảng sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội
?	?	?

+ **Nhiệm vụ 2:** Hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn tìm hiểu về đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản.

**GV công bố tiêu chí đánh giá bài viết**

STT	Tiêu chí	Điểm				
		1	2	3	4	5
1	Bố cục bài viết hợp lí: Mở bài, thân bài, kết bài.					
2	Nêu được ít nhất 3 đặc trưng cơ bản của người Nhật Bản, lấy được ví dụ minh họa.					
3	Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản đến kinh tế xã hội.					
4	Liên hệ được những bài học kinh nghiệm rút ra cho bản thân và hướng rèn luyện để hoàn thiện.					
5	Chữ viết rõ, dễ đọc, thể hiện tính thẩm mỹ cao. Hoặc đánh máy khung văn bản rõ ràng, ý gọn, nộp đúng thời hạn					

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu.

- **Báo cáo, thảo luận:** Gv cho HS xung phong trình bày vào thời gian thích hợp.

- **Kết luận, nhận định:** Nhận xét, rút kinh nghiệm, cho điểm

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

.....

.....

#### V. PHỤ LỤC

##### 1/ Câu hỏi và bài tập

**Câu 1.** Biểu hiện nào sau đây nói lên người Nhật ham học?

A. Có tinh thần trách nhiệm cao.

B. Tận dụng thời gian cho công việc.

C. Làm việc cần cù, tích cực.

D. Chú trọng đầu tư cho giáo dục.

**Câu 2.** Nhật Bản nằm ở vị trí nào sau đây?

A. Bắc Á.

B. Tây Á.

C. Đông Á.

D. Nam Á.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** về đồng bằng của Nhật Bản?

A. Chủ yếu là châu thổ.

B. Diện tích nhỏ hẹp.

C. Có đất từ tro núi lửa.

D. Nằm ở chân núi.

**Câu 4.** Nhật Bản **không** phải là một đất nước

A. giàu có tài nguyên khoáng sản.

B. có 4 đảo lớn từ bắc xuống nam.

C. quần đảo, trải ra hình vòng cung.

D. có hàng ngàn đảo nhỏ gần bờ.

**Câu 5.** Nhật Bản **không** phải là nước có

A. đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.

B. địa hình chủ yếu là đồi núi.

C. nhiều sông ngòi ngắn,dốc.

D. nhiều quặng đồng, than đá.

**Câu 6.** Đặc tính nào sau đây nổi bật đối với người dân Nhật Bản?

A. Tinh thần trách nhiệm tập thể cao.

B. Tập trung nhiều vào các đô thị.

C. Tuổi thọ dân cư ngày càng cao.

D. Người già ngày càng nhiều.

**Câu 7.** Khí hậu phía nam Nhật Bản phân biệt với phía bắc bởi

A. nhiệt độ thấp và ít mưa.

B. có nhiều tuyết về mùa đông.

C. mùa hạ nóng, mưa to và bão.

D. mùa đông kéo dài, lạnh.

**Câu 8.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho phần lớn dân cư Nhật Bản tập trung ở các thành phố ven biển?

A. Địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hoà.

B. Đồng bằng rộng, đất đai màu mỡ.

C. Nguồn nước dồi dào, ít có thiên tai.

D. Đường bờ biển dài, nhiều vùng, vịnh;

**Câu 9.** Nơi dòng biển nóng và lạnh gặp nhau ở vùng biển Nhật Bản thường tạo nên

A. động đất thường xuyên.

B. ngư trường lớn.

C. bão lớn hàng năm.

D. sóng thần dữ dội.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với thiên nhiên của Nhật Bản?

A. Có khí hậu nhiệt đới.

B. Địa hình chủ yếu là núi.

C. Sông ngòi ngắn, dốc.

D. Đồng bằng ven biển nhỏ.

**Câu 11.** Khó khăn chủ yếu nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế của Nhật Bản là

A. khí hậu ôn đới gió mùa.

B. Nhiều đảo cách xa nhau.

C. bờ biển dài, nhiều vùng vịnh.

D. trữ lượng khoáng sản rất ít.

**Câu 12.** Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là:

A. dân số không đông.

B. tập trung ở miền núi.

C. tốc độ gia tăng cao.

D. cơ cấu dân số già.

**Câu 13.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** về dân cư Nhật Bản?

A. Tỷ lệ người già ngày càng lớn.

B. Tỷ suất gia tăng tự nhiên dân số cao.

C. Phần lớn dân ở các đô thị ven biển.

D. Nhật Bản là một nước đông dân.

**Câu 14.** Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

A. Hôn-su.

B. Xi-cô-cư.

C. Kiu-xiu.

D. Hô-cai-đô.



**Câu 15.** Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với Nhật Bản?

- A. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, mở rộng dịch vụ an sinh.
- B. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, gia tăng sức ép việc làm.
- C. Thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn.
- D. Thiếu nguồn lao động, phân bố dân cư không hợp lý.

**Câu 16.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với biển Nhật Bản?

- A. Có trữ lượng dầu mỏ tương đối lớn.
- B. Đường bờ biển dài, vùng biển rộng.
- C. Có ngư trường lớn với nhiều loài cá.
- D. Ven biển có nhiều vùng, vịnh, đảo.

**Câu 17.** Đất nước Nhật Bản có

- A. ít vũng vịnh, nhiều dòng biển nóng.
- B. vùng biển rộng, đường bờ biển dài.
- C. nhiều dòng biển nóng, nhiều đảo.
- D. đường bờ biển dài, có ít vùng vịnh.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với khí hậu của Nhật Bản?

- A. Có sự khác nhau theo mùa.
- B. Lượng mưa tương đối cao.
- C. Thay đổi từ bắc xuống nam.
- D. Chủ yếu là khí hậu nhiệt đới.

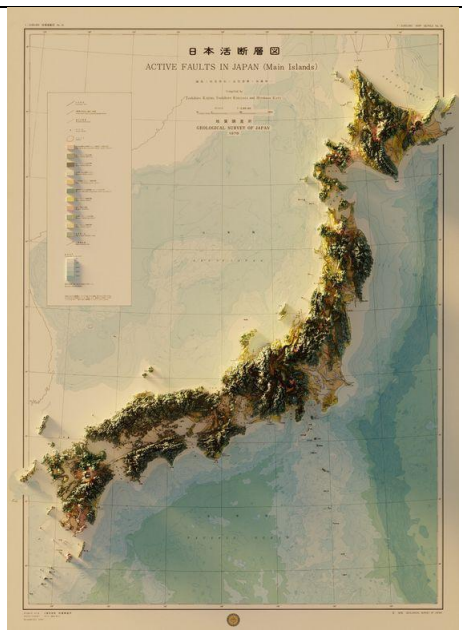
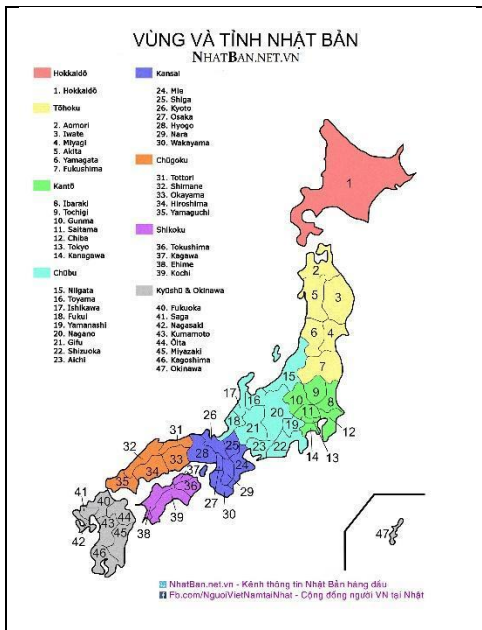
**Câu 19.** Đảo nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

- A. Xi-cô-cư.
- B. Hô-cai-đô.
- C. Kiu-xiu.
- D. Hôn-su.

**Câu 20.** Khó khăn chủ yếu nhất của dân cư Nhật Bản đối với phát triển kinh tế **không phải** là

- A. phần lớn dân cư phân bố ven biển
- B. cơ cấu dân số già, trên 65 tuổi nhiều.
- C. tỷ suất tăng dân số tự nhiên âm.
- D. tốc độ tăng dân số thấp và giảm dần.

**2/ Hệ thống tranh ảnh**



### JAPANESE CULTURE

INFOGRAPHIC ELEMENTS

**JAPANESE FOOD**  
 Japan's cuisine is a blend of traditional and modern influences, featuring a variety of dishes that are both healthy and delicious.

**TRADITIONAL CLOTHES**  
 Kimono, the traditional Japanese clothing, is a symbol of elegance and grace, often worn during special occasions.

**JAPANESE ARCHITECTURE**  
 Japanese architecture is characterized by its simplicity and harmony with nature, often featuring traditional wooden structures.

**JAPANESE CULTURE**  
 Japanese culture is a rich and diverse blend of traditional and modern influences, reflecting a deep respect for history and nature.

**TOURISM IN JAPAN**  
 Japan is a popular tourist destination, offering a unique blend of traditional culture and modern amenities.

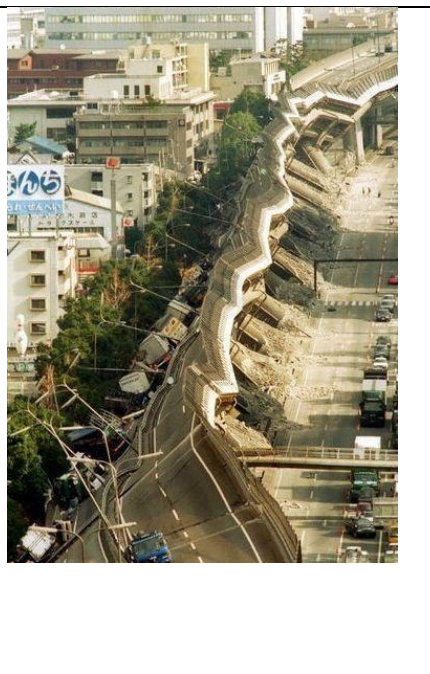
42% 37% 21%



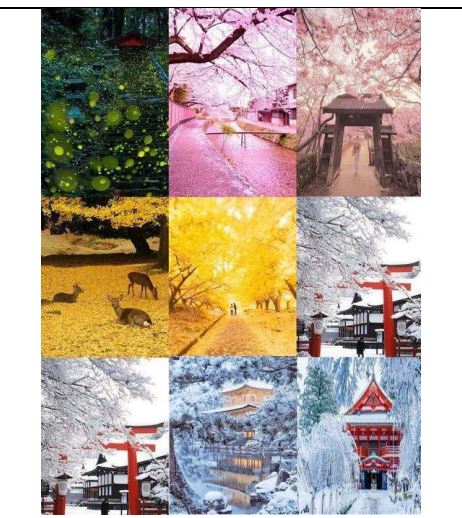
Tokyo, Nhật Bản



Núi Phú Sĩ



Động đất ngày 11/3/2011



<p>Hẻm núi Takachiho được hình thành từ dung nham của núi lửa Aso - là ngọn núi lửa hoạt động lớn nhất Nhật Bản và là một trong những núi lửa lớn nhất Thế giới). Theo thời gian bị xói mòn bởi sông mà tạo nên hẻm núi tuyệt đẹp được bao quanh bởi các vách đá bazan núi lửa như ngày nay.</p>	<p>“Nhị thập tứ khí quý tiết” là chỉ "mùa" chia một năm thành 24 phần, tức mỗi phần kéo dài khoảng 15 ngày để thấy được sự phân hóa thiên nhiên của Nhật Bản rất đa dạng theo thời gian □ thuận lợi phát triển du lịch.</p>	<p>Lễ hội búp bê - là ngày dành cho bé gái, tổ chức hằng năm vào ngày 3 tháng 3. Lễ hội trở thành một nét văn hóa đặc trưng độc đáo trong đời sống người Nhật Bản. Còn Lễ hội Koinobori Matsuri (cá chép)– Lễ hội dành cho các bé trai</p>
--	---	--

### 3/ Các link video...

- [https://www.youtube.com/watch?v=h0\\_q3d1OIqo](https://www.youtube.com/watch?v=h0_q3d1OIqo)
- <https://www.youtube.com/watch?v=7a-exVcgRS0>
- <https://www.youtube.com/watch?v=RsT6qLE0ozQ>
- <https://www.tsunagujapan.com/vi/10-popular-japanese-festivals/> 10 lễ hội (Matsuri) nổi tiếng nhất ở Nhật Bản
- <https://duhocvietnhat.edu.vn/con-nguoi-nhat-ban-nhu-the-nao/> con người Nhật Bản như thế nào? 10 nét tính cách đặc trưng của người Nhật
- <https://www.nhatbanaz.com/kham-pha-nhat-ban/le-hoi-koinobori-matsuri-le-hoi-danh-cho-cac-be-trai.html>
- [https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%85\\_h%E1%BB%99i\\_b%C3%BAp\\_b%C3%AA\\_Nh%E1%BA%ADt\\_B%E1%BA%A3n](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%85_h%E1%BB%99i_b%C3%BAp_b%C3%AA_Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n)

**Tiết 51, 52 - Bài 24: KINH TẾ NHẬT BẢN**  
(02 tiết)

## I. MỤC TIÊU

### 1. Về kiến thức

- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những điểm nổi bật.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

### 2. Về năng lực

\* **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

\* **Năng lực đặc thù:**

- Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được quy luật phân bố của các trung tâm kinh tế lớn của Nhật Bản phần lớn nằm ở ven Thái Bình Dương.
- Tìm hiểu Địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học và khai thác internet phục vụ môn học
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: liên hệ giải thích được nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản có sự đóng góp to lớn của con người, sự hy sinh, tinh thần trách nhiệm với đất nước của người dân Nhật Bản.

### 3. Phẩm chất

- Chăm chỉ học tập, rèn nề nếp học tập chủ động, học tập qua trải nghiệm để hoàn thiện bản thân.
- Trách nhiệm việc xây dựng nội quy lớp học, hình thành tinh thần trách nhiệm với gia đình và tiến tới với xã hội.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Giáo viên

- Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp, nông nghiệp của Nhật Bản.
- Bảng số liệu số, biểu đồ về kinh tế của Nhật Bản.
- Các hình ảnh, video về Nhật Bản
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu

### 2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### **Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (10 phút)**

a) *Mục tiêu:* Kiểm tra phần bài làm của HS, dẫn nhập vào bài mới.

b) *Nội dung:* GV cho HS xung phong trình bày bài viết về đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản.

c) *Sản phẩm*: Bài viết của HS.

d) *Tổ chức thực hiện*:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV cho HS xung phong trình bày bài viết về đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản.

+ GV nhắc lại/ hoặc hỏi HS về nguyên nhân Nhật Bản đầu hàng sau thế chiến thứ 2 và tình cảnh Nhật Bản vào thời điểm đó.

+ Cho HS xem video “Hành trình lột xác thoát nghèo của Nhật Bản sau Thế chiến thứ Hai”  
<https://coccoc.com/search?query=kinh+t%E1%BA%BF+c%E1%BB%A7a+nh%E1%BA%ADt+b%E1%BA%A3n+sau+th%E1%BA%BF+chi%E1%BA%BFn&tbm=vid>

- **Thực hiện nhiệm vụ**: HS trình bày.

- **Báo cáo, thảo luận**: Hs thảo luận vấn đề đặt ra theo hướng dẫn của GV.

- **Kết luận, nhận định**: GV tổng hợp và dẫn dắt vào bài mới.

### **Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (110 phút)**

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

a) *Mục tiêu*:

- Nhận xét về quy mô, tốc độ tăng và cơ cấu GDP của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020.

- Trình bày tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.

- Giải thích nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản.

b) *Nội dung*: Hoạt động cả lớp, nhận xét bảng 24.1. quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 - 2020; Kỹ thuật tia chớp để xác định các nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản.

c) *Sản phẩm*:

#### **I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

- Quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản trải qua nhiều giai đoạn:

+ Giai đoạn 1955 - 1972: Công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế của chính phủ Nhật Bản diễn ra thành công. Nhật Bản có tốc độ tăng GDP cao, bình quân khoảng 10%/ năm, trở thành một nước phát triển. Từ năm 1968, kinh tế Nhật Bản vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.

+ Giai đoạn 1973 - 1992: Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 70 và “thời kỳ bong bóng kinh tế” năm 1991 đã dẫn đến kinh tế trì trệ kéo dài.

+ Giai đoạn 1992 đến nay: Sau giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao từ năm 2002 đến năm 2006, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào những năm 2007 - 2008 cùng với thiên tai, dịch bệnh khiến tốc độ tăng GDP của Nhật Bản xuống thấp. Năm 2020, Nhật Bản đứng thứ ba thế giới về quy mô GDP sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, là thành viên của G7 và G20.

- Trong cơ cấu GDP của Nhật Bản, dịch vụ là ngành có tỉ trọng cao nhất (gần 70%), nông nghiệp có tỉ trọng nhỏ nhất (khoảng 1%). Nền kinh tế Nhật Bản phát triển ở trình độ cao, các ngành kinh tế ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học - công nghệ.

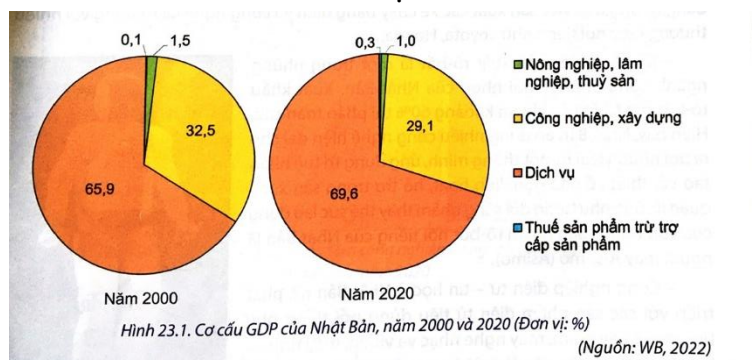
- Kinh tế Nhật Bản đang đối mặt với nhiều thách thức như: dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu từ bên ngoài, sự cạnh tranh gay gắt của các nước, thiên tai,... Để nâng cao vị thế trong nền kinh tế thế giới, Nhật Bản đang tập trung phát triển kinh tế số (rô-bốt, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thực tế - ảo,...).

d) *Tổ chức thực hiện*:

### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** cả lớp – HS nhận xét Hình 23.1. Cơ cấu GDP của Nhật Bản, năm 2000 và 2020 (Đơn vị: %) (SGK Địa lí 11 – CTST), bảng 24.1. quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 - 2020 và thông tin SGK để rút ra được các đặc điểm kinh tế của Nhật Bản gồm:

1. Tóm tắt các giai đoạn phát triển kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ 2.
2. Quy mô kinh tế năm 2020; vị thứ so với thế giới; chiếm bao nhiêu %
3. Quy mô và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản đoạn 1961– 2020
4. Cơ cấu GDP của Nhật Bản năm 2000 và 2020.



+ **Nhiệm vụ 1:** HS thực hiện kỹ thuật tia chớp để xác định các nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản.

### - Thực hiện nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** HS làm việc cả lớp theo tiến trình các bảng số liệu và biểu đồ giáo viên trình chiếu.

+ **Nhiệm vụ 2:** HS thực hiện kỹ thuật tia chớp.

### - Báo cáo, thảo luận:

+ HS trình bày, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.

+ HS trình bày nguyên nhân phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật Bản giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ 2 và các giai đoạn sau này.

+ Gv cho HS so sánh và rút ra bài học với Việt Nam

### - Kết luận, nhận định:

+ Gv chuẩn kiến thức.

+ HS ghi bài.

### Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về CÁC NGÀNH KINH TẾ

#### a) Mục tiêu:

- Trình bày tình hình phát triển các ngành kinh tế của Nhật Bản.

- Nhận xét sự phân bố của các trung tâm công nghiệp và một số ngành công nghiệp (điện tử - tin học, sản xuất ô tô, hóa chất, hóa dầu, đóng tàu,...), đặc điểm phân bố ngành nông nghiệp của Nhật Bản.

b) Nội dung: Hoạt động theo kỹ thuật góc – trạm để tìm hiểu về các ngành kinh tế của Nhật Bản.

c) Sản phẩm:

## II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

**1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** chiếm tỉ lệ nhỏ (chỉ khoảng 1%) trong cơ cấu GDP và thu hút khoảng 3% lực lượng lao động (năm 2020).

**a/ Nông nghiệp**

- Sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, cho năng suất cao với chất lượng hàng đầu thế giới.
- Trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao. Các sản phẩm chính gồm: lúa gạo, lúa mì, rau, cây ăn quả....
- Chăn nuôi tương đối phát triển, tỷ trọng có xu hướng tăng. Các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm.

**b/ Lâm nghiệp:** được chú trọng phát triển, rừng có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường. Rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng. Nhật Bản vẫn phải nhập gỗ nguyên liệu và nhiều sản phẩm từ gỗ.

**c/ Thủy sản**

- Khai thác thủy sản có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản. Ngành khai thác thủy sản đã đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước.
- Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 là 3,2 triệu tấn (đứng thứ tám thế giới).
- Đội tàu khai thác thủy sản của Nhật Bản lớn hàng đầu thế giới (năm 2020).
- Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển. Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là tôm, rong biển, trai lấy ngọc, hàu,...

**2/ Công nghiệp**

- Đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hoá xuất khẩu lớn nhất cho đất nước.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học,...
- Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn.
- Công nghiệp chế tạo phát triển mạnh và chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Các sản phẩm nổi bật là tàu biển, ô tô...
- Công nghiệp điện tử - tin học đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, máy tính, ti vi, chất bán dẫn, rô-bốt ...
- Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không - vũ trụ; công nghệ sinh học và dược phẩm,...

**3. Dịch vụ:** đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng 69,5%) và thu hút 72,9% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020).

**a/ Thương mại**

- Nội thương đóng góp khoảng 13 - 14% GDP (giai đoạn 2010 - 2020).
- Ngoại thương: Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 1.500 tỷ USD. So với các quốc gia phát triển khác, Nhật Bản có mức xuất khẩu khá thấp so với quy mô GDP. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hoá chất, nhựa,.... Các mặt hàng nhập khẩu chính



là năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm nông nghiệp,... Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...

#### **b/ Giao thông vận tải**

- Hệ thống giao thông vận tải của Nhật Bản đồng bộ và hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế.
- Giao thông đường sắt được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá, đặc biệt là hệ thống tàu cao tốc Sin-can-xen kết nối các thành phố lớn.
- Giao thông vận tải đường bộ với chiều dài mạng lưới hơn 1,2 triệu km, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020).
- Đường hàng không, đường biển của Nhật Bản đều phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá.

**c/ Tài chính ngân hàng:** Nhật Bản là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới. Tô-ky-ô là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước.

#### **d/ Du lịch**

- Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng 7% vào GDP (năm 2019).
- Năm 2019, Nhật Bản thu hút được 31,8 triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ 12 thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 46,1 tỷ USD (đứng thứ 7 thế giới).
- Du lịch nội địa đóng vai trò quan trọng.

*d) Tổ chức thực hiện:*

#### **- Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** GV thiết kế các bộ phiếu học tập, chia HS thành các nhóm nhỏ từ 3-5 và phát PHT cho các em làm việc theo kĩ thuật góc – trạm. Mỗi trạm HS làm việc trong 5 phút.

TRẠM 1 – NÔNG NGHIỆP

TRẠM 2 – CÔNG NGHIỆP

TRẠM 3 – DỊCH VỤ

(Lưu ý: Tùy điều kiện của HS, GV có thể cho HS hoạt động nhóm, cả lớp theo tiến trình hoặc phiếu học tập đều được)

+ **Nhiệm vụ 2:** Hoạt động cả lớp, nhận xét các bảng số liệu 24.2, 24.3

#### **- Thực hiện nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** Các nhóm thảo luận hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 5 phút/ trạm, hoàn thành bộ PHT của các ngành kinh tế.

+ **Nhiệm vụ 2:** GV gọi HS bất kỳ lên bảng nhận xét các bảng số liệu 24.2, 24.3

#### **- Báo cáo, thảo luận:**

+ Hết thời gian làm bài 15 phút, các nhóm đổi PHT để chấm chéo.

+ Gv gọi HS bất kỳ chỉ trên bản đồ và trình bày nội dung.

+ GV cho HS thảo luận để làm rõ các vấn đề:

1. Nhật Bản đã khắc phục vấn đề thiếu tài nguyên khoáng sản và nguồn nhân lực bằng các biện pháp nào?
2. Tại sao ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu GDP?
3. Lý do tại sao Nhật Bản lại phát triển mạnh ngành thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng.

4. Đường biển có vai trò gì đối với kinh tế Nhật Bản?

**- Kết luận, nhận định:**

- + Học sinh hoàn thành nội dung bài học vào vở
- + Cho Hs xem hình ảnh/ video liên quan
- + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về CÁC VÙNG KINH TẾ

- a) *Mục tiêu:* Trình bày những đặc điểm những đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế ở Nhật Bản.
- b) *Nội dung:* Hoạt động cá nhân/ cụm học tập.
- c) *Sản phẩm:*

### III. CÁC VÙNG KINH TẾ

Vùng kinh tế/đảo	Đặc điểm nổi bật
<b>Hốc-cai-đô</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích: 83,4 nghìn km<sup>2</sup>, đóng góp 3,4% GDP cả nước.</li> <li>- Rừng chiếm diện tích lớn, khoáng sản chủ yếu là than.</li> <li>- Giá trị ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản, các sản phẩm nông nghiệp chính là lúa mì, khoai tây, rong biển, thịt bò,...</li> <li>- Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, sản xuất giấy.</li> <li>- Du lịch phát triển mạnh.</li> <li>- Các trung tâm kinh tế quan trọng là Xao-pô-rô, Cu-si-rô.</li> </ul>
<b>Hôn-su</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích: 231,2 nghìn km<sup>2</sup> (chiếm khoảng 60% diện tích Nhật Bản), số dân đông nhất, kinh tế phát triển nhất.</li> <li>- Khí hậu phân hóa theo chiều bắc - nam, đông - tây, có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh; thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động núi lửa và động đất.</li> <li>- Nông nghiệp nổi tiếng với lúa gạo, hoa quả, khai thác và nuôi trồng thủy sản,...</li> <li>- Công nghiệp phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương.</li> <li>- Ngành dịch vụ phát triển mạnh nhất Nhật Bản.</li> <li>- Các trung tâm kinh tế lớn là Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-oa-xa-ki, Ô-xa-ca, Cô-bê, Ky-ô-tô.</li> </ul>
<b>Xi-cô-cư</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích: 42,2 nghìn km<sup>2</sup>, đóng góp khoảng 10% GDP của Nhật Bản.</li> <li>- Các nông sản chủ yếu là lúa gạo, thuốc lá, cây ăn quả,...</li> <li>- Các ngành công nghiệp tự động và bán dẫn chiếm ưu thế.</li> <li>- Hoạt động thương mại và giao thông vận tải biển phát triển.</li> <li>- Các trung tâm kinh tế chính là Phu-cu-ô-ca và Na-ga-xa-ki.</li> </ul>
<b>Kiu-xiu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đường bờ biển với phong cảnh đẹp, khí hậu cận nhiệt đới, vùng có lịch sử lâu đời, còn lưu giữ nhiều công trình cổ kính, lễ hội truyền thống,...</li> <li>- Ngành công nghiệp có quy mô không lớn, chủ yếu là công nghiệp thực phẩm, hóa chất,... Trung tâm công nghiệp là Cô-chi (Kochi).</li> <li>- Sản xuất nông nghiệp tập trung ở vùng đồng bằng ven biển, với các cây trồng chính là chè, cây ăn quả,...</li> <li>- Các nét đẹp văn hoá truyền thống còn được lưu giữ, thu hút khách du lịch.</li> </ul>

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyên giao nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** Cá nhân: GV chia lớp thành 4 cụm, mỗi cụm HS làm việc cá nhân, xác định các trung tâm công nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chính trên bản đồ, đọc SGK xác định các đặc trưng cơ bản của từng đảo – vùng kinh tế chính của Nhật Bản.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: Trình bày những đặc điểm của mỗi đảo lớn.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** HS làm việc cá nhân 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: chỉ trên bản đồ và các đặc trưng khác của mỗi đảo lớn.

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ Gv lần lượt gọi HS lên bảng, chỉ trên bản đồ số liệu đã phóng to phần nhận xét và kết luận của bản thân, cả lớp bổ sung.

+ Gv giúp học sinh rút ra các quy luật chung để dễ nhớ nội dung bài học

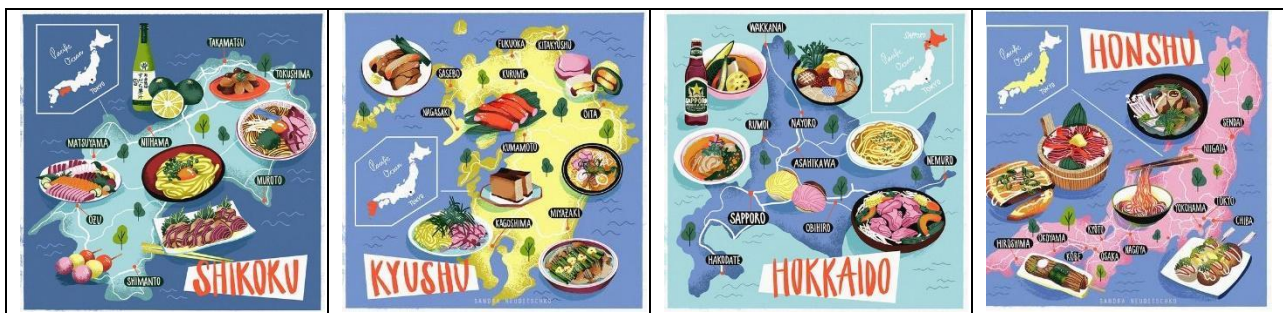
✓ *Càng về phía nam, càng nóng □ có các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới*

✓ *Dân cư và công nghiệp tập trung nhiều ở phía đông, bờ Thái Bình Dương*

...

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV cho HS xem hình



+ Gv nhận xét, chốt ý, cho điểm các HS hoàn thành tốt nhiệm vụ

+ HS ghi bài

### **Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)**

a) *Mục tiêu:* Củng cố nội dung bài học, xác định những nội dung HS chưa nắm vững và có hướng bổ sung.

b) *Nội dung:* HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv cho Hs chuẩn bị câu trả lời A, B, C, D

## CÂU HỎI

**Câu 1.** Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

A. Xi-cô-cur.

B. Hô-cai-đô.

C. Hôn-su.

D. Kiu-xiu.

**Câu 2.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho giao thông vận tải đường biển của Nhật Bản phát triển ngày càng mạnh mẽ?

A. Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu.

B. Nhu cầu đi ra nước ngoài của người dân.

C. Vùng biển rộng ở xung quanh đất nước.

D. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.

**Câu 3.** Do nghèo tài nguyên khoáng sản, nên Nhật Bản chú trọng phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều

A. lao động trình độ phổ thông.

B. tri thức khoa học, kỹ thuật.

C. nguyên, nhiên liệu nhập khẩu.

D. đầu tư vốn của các nước khác.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với công nghiệp Nhật Bản?

A. Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất thiết bị điện tử.

B. Sản xuất mạnh tàu biển, người máy, ô tô, tivi.

C. Có sự phân bố rộng khắp và đồng đều trên lãnh thổ.

D. Có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với nông nghiệp Nhật Bản?

A. Nông nghiệp có vai trò chủ yếu trong nền kinh tế.

B. Diện tích đất nông nghiệp ít, chỉ chiếm chưa đầy 14% lãnh thổ.

C. Nông nghiệp thâm canh, chú trọng vào năng suất nông sản.

D. Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP chỉ chiếm khoảng 1 %.

**Câu 6.** Những năm 1973 - 1974, tốc độ tăng trưởng của nền Kinh tế Nhật Bản giảm xuống nhanh, nguyên nhân là do

A. cạn kiệt tài nguyên khoáng sản.

B. có nhiều động đất, sóng thần.

C. khủng hoảng tài chính thế giới.

D. khủng hoảng dầu mỏ thế giới.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

A. Rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.

B. Tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.

C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

D. Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất.

**Câu 8.** Kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, **không** phải nhờ vào việc

A. áp dụng các kỹ thuật mới.

B. hiện đại hoá công nghiệp.

C. nhập nhiều nhiên liệu.

D. tăng các nguồn vốn đầu tư.

**Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với ngành dịch vụ của Nhật Bản năm 2020?

A. Chiếm gần 70% giá trị tổng sản phẩm trong nước.

B. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.

C. Nhật Bản đứng thứ tư thế giới về xuất khẩu.

D. Có thị trường tiêu dùng nội địa rất rộng lớn.

**Câu 10.** Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản phân bố nhiều nhất ở

A. ven Thái Bình Dương.

B. trung tâm các đảo lớn.

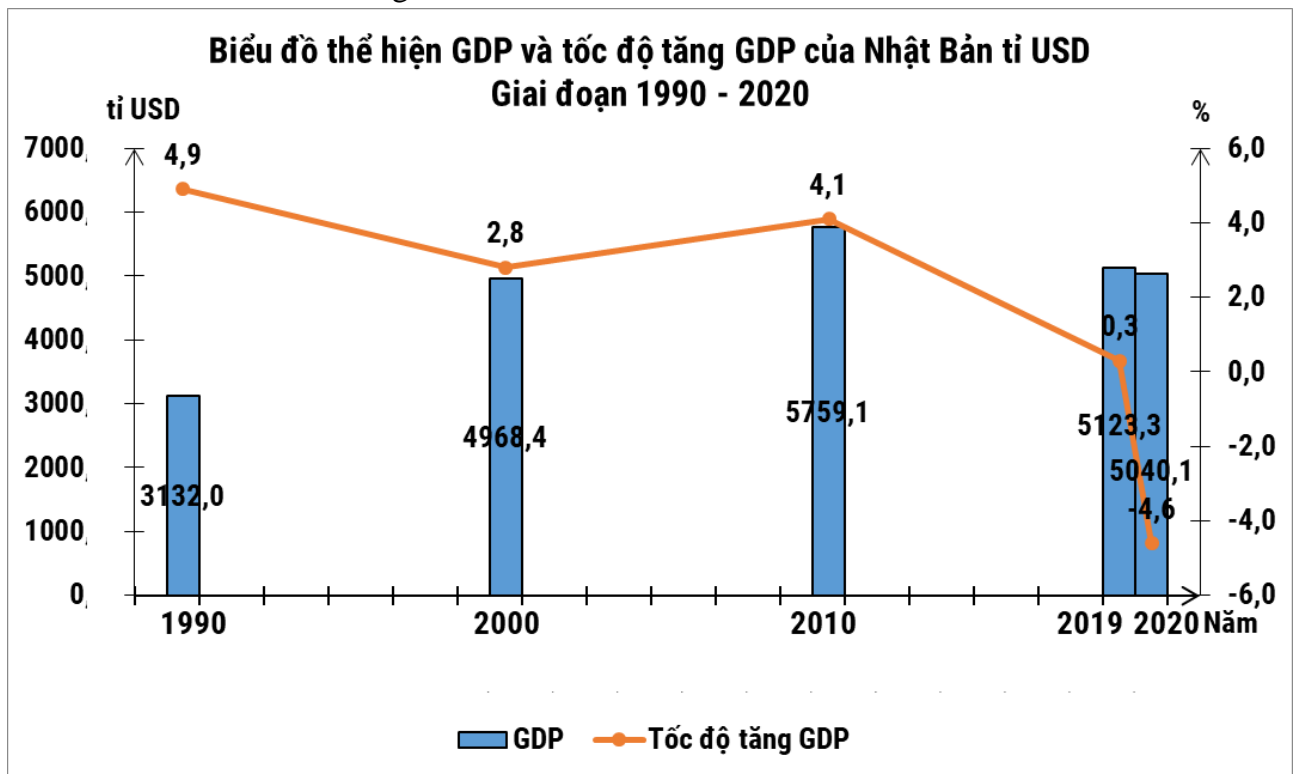
C. ven biển Nhật Bản.

D. ven biển Ô-khốt.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi theo tiến trình
- **Báo cáo, thảo luận:** Thảo luận các câu chưa nắm vững.
- **Kết luận, nhận định:** Tổng kết nội dung bài học.

### Phương án 2 – làm phân luyện tập

2. Dựa vào bảng 24.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2020. Nêu nhận xét.



\* Nhận xét

Giai đoạn 1990 – 2020

- GDP của Nhật Bản tăng không liên tục, tăng từ 3132,0 tỷ USD lên 5040,1 tỷ USD (tăng 1,6 lần).
- + Giai đoạn 1990-2010: tăng
- + Giai đoạn 2010-2020: giảm
- Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định, giảm không liên tục từ 4,9% xuống còn -4,6%.
- + Giai đoạn 1990-2000: giảm
- + Giai đoạn 2000-2010: tăng
- + Giai đoạn 2010-2020: giảm, nhất là giai đoạn 2019-2020 giảm nhanh và có tốc độ tăng trưởng kinh tế âm.

### Hoạt động 4: Vận dụng (10 phút)

- a) *Mục tiêu:* Hướng dẫn HS tự học, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, rèn luyện năng lực tự chủ, tự học.
- b) *Nội dung:* HS tìm thêm thông tin và viết bài giới thiệu ngắn về một vấn đề địa lí kinh tế Nhật Bản mà em quan tâm (một sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp,...).

c) Sản phẩm: bài làm của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm: Hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn tìm hiểu về về một vấn đề địa lí kinh tế Nhật Bản mà em quan tâm (một sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp,...).
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu.
- **Báo cáo, thảo luận:** Gv cho HS xung phong trình bày vào thời gian thích hợp.
- **Kết luận, nhận định:** Nhận xét, rút kinh nghiệm, cho điểm

#### **IV. RÚT KINH NGHIỆM**

.....

.....

.....

.....

.....

#### **V. PHỤ LỤC**

**1/ PHT**



## TRẠM 1– NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 1: Căn cứ vào hình 24.1 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê các sản phẩm nông nghiệp sau:

(Lưu ý, nên sắp xếp thứ tự sản phẩm giảm dần theo số lượng kí hiệu)

Đảo Hóc- Cai - đô	.....
Đảo Hôn - su	.....
Đảo Xi- cô- cư	.....
Đảo Kiu - xiu	.....

Câu 2 : Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

**1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** chiếm tỉ lệ ..... (chỉ khoảng ..... trong cơ cấu GDP và thu hút khoảng ..... lực lượng lao động (năm 2020).

### a/ Nông nghiệp

- Sản xuất theo hướng ..... với quy mô nhỏ, áp dụng ..... cho ..... với chất lượng hàng đầu thế giới.
- ..... có vị trí quan trọng, chiếm hơn ..... tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao.
- Chăn nuôi ....., tỷ trọng có xu hướng.....

**b/ Lâm nghiệp:** được chú trọng phát triển, .....có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường. Rừng trồng chiếm khoảng .....tổng diện tích rừng.

### c/ Thủy sản

- ..... có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản. Ngành khai thác thủy sản đã đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước.
- Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 là ..... (đứng thứ..... thế giới).
- Đội tàu khai thác thủy sản của Nhật Bản lớn .....thế giới (năm 2020).
- ..... thủy sản được chú trọng phát triển. Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là .....






## TRẠM 2 – CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Căn cứ vào hình 24.2 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

**2/ Công nghiệp:** chiếm khoảng ..... GDP và thu hút khoảng ..... lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hoá ..... cho đất nước.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp .....
- Chỉ trên bản đồ các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản: ..... phần lớn các trung tâm công nghiệp nằm ..... hoặc gần các .....
- Công nghiệp ..... phát triển mạnh và chiếm khoảng ..... giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Các sản phẩm nổi bật là .....
- Công nghiệp ..... đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, .....
- Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành .....

Câu 2 : Nhận diện thương hiệu

				
.....	.....	.....	.....	.....

### TRẠM 3 – DỊCH VỤ

Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

**3. Dịch vụ:** đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng ..... và thu hút ..... lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020).

#### a/ Thương mại

- Nội thương đóng góp khoảng ..... GDP (giai đoạn 2010 - 2020).
- Ngoại thương: Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn ..... tỉ USD.
- Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là .....
- Các mặt hàng nhập khẩu chính là .....
- Các đối tác thương mại chính của .....

#### b/ Giao thông vận tải

- Hệ thống giao thông vận tải của Nhật Bản ....., đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế.
- Giao thông ..... được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá.
- Giao thông vận tải đường bộ với chiều dài mạng lưới hơn ..... triệu km, chiếm hơn ..... khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020).
- Đường ....., ..... của Nhật Bản đều phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá.

**c/ Tài chính ngân hàng:** Nhật Bản là một trong những ..... quan trọng của thế giới. .... là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước.

#### d/ Du lịch

- Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng ..... vào GDP (năm 2019).
- Năm 2019, Nhật Bản thu hút được ..... triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ ..... thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt ..... tỉ USD (đứng thứ 7 thế giới).
- ..... đóng vai trò quan trọng.

**PHIẾU PHẢN HỒI**

## TRẠM 1– NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 1: Căn cứ vào hình 24.1 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê các sản phẩm nông nghiệp sau:

(Lưu ý, nên sắp xếp thứ tự sản phẩm giảm dần theo số lượng kí hiệu)

Đảo Hóc- Cai - đô	<u>Nuôi bò, rong biển, cây ăn quả, khai thác thủy sản</u>
Đảo Hôn - su	<u>Lúa gạo, đánh bắt hải sản, nuôi bò, cây ăn quả, chè, lúa mì, chăn nuôi gia cầm, nuôi lợn, khai thác thủy sản.</u>
Đảo Xi- cô- cư	<u>Cây ăn quả, chè, nuôi bò, lúa gạo, khai thác thủy sản, ngọc trai.</u>
Đảo Kiu - xiu	<u>Thuốc lá, chè, cây ăn quả, lúa gạo, khai thác thủy sản, tơ tằm</u>

Câu 2 : Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

**1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:** chiếm tỉ lệ nhỏ (chỉ khoảng 1%) trong cơ cấu GDP và thu hút khoảng 3% lực lượng lao động (năm 2020).

### a/ Nông nghiệp

- Sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, cho năng suất cao với chất lượng hàng đầu thế giới.
- Trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao.
- Chăn nuôi tương đối phát triển, tỷ trọng có xu hướng tăng.

**b/ Lâm nghiệp:** được chú trọng phát triển, rừng có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường. Rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng.

### c/ Thủy sản

- Khai thác thủy sản có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản. Ngành khai thác thủy sản đã đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước.
- Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 là 3,2 triệu tấn (đứng thứ tám thế giới).
- Đội tàu khai thác thủy sản của Nhật Bản lớn hàng đầu thế giới (năm 2020).
- Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển. Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là tôm, rong biển, trai lấy ngọc, hàu,...



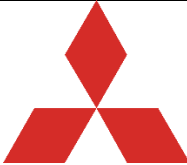


## TRẠM 2 – CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Căn cứ vào hình 24.2 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

**2/ Công nghiệp:** chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hoá xuất khẩu lớn nhất cho đất nước.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học,...
- Chỉ trên bản đồ các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản: Tô-ky-ô, Na-gô-i-a, Ô-xa-ca (đảo Hôn-su), Phu-cu-ô-ca (đảo Kiu-xiu), Xáp-pô-rô (đảo Hô-cai-đô), Cô-chi (đảo Xi-cô-cu),..., phần lớn các trung tâm công nghiệp nằm đọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn
- Công nghiệp chế tạo phát triển mạnh và chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Các sản phẩm nổi bật là tàu biển, ô tô...
- Công nghiệp điện tử - tin học đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, máy tính, ti vi, chất bán dẫn, rô-bốt ...
- Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không - vũ trụ; công nghệ sinh học và dược phẩm,...

Câu 2 : Nhận diện thương hiệu

				
<u>Toyota</u>	<u>Honda</u>	<u>Mitsubishi</u> <u>Electric</u>	<u>Suzuki</u>	<u>Canon</u>

### TRẠM 3 – DỊCH VỤ

Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

**3. Dịch vụ:** đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng 69,5%) và thu hút 72,9% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020).

#### a/ Thương mại

- Nội thương đóng góp khoảng 13 - 14% GDP (giai đoạn 2010 - 2020).
- Ngoại thương: Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 1 500 tỉ USD.
- Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hoá chất, nhựa,...
- Các mặt hàng nhập khẩu chính là năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm nông nghiệp,...
- Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...

#### b/ Giao thông vận tải

- Hệ thống giao thông vận tải của Nhật Bản đồng bộ và hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế.
- Giao thông đường sắt được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá.
- Giao thông vận tải đường bộ với chiều dài mạng lưới hơn 1,2 triệu km, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020).
- Đường hàng không, đường biển của Nhật Bản đều phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá.

**c/ Tài chính ngân hàng:** Nhật Bản là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới. Tô-ky-ô là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước.

#### d/ Du lịch

- Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng 7% vào GDP (năm 2019).
- Năm 2019, Nhật Bản thu hút được 31,8 triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ 12 thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 46,1 tỷ USD (đứng thứ 7 thế giới).
- Du lịch nội địa đóng vai trò quan trọng.

## 2/ Câu hỏi và bài tập

**Câu 1.** Ích lợi chủ yếu của việc duy trì các cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công ở Nhật Bản **không** phải là

- A. hàng hoá chiếm lĩnh được thị trường “ngách”.
- B. tận dụng được sức lao động của người dân.
- C. sử dụng được các nguồn vốn của người dân.
- D. hỗ trợ các xí nghiệp lớn về nguyên liệu.

**Câu 2.** Công nghiệp Nhật Bản là ngành

- A. có sản phẩm đơn điệu và hầu như ít thay đổi.
- B. chỉ tập trung sản xuất cho thị trường trong nước.
- C. sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản, lao động.
- D. tập trung vào phát triển các ngành công nghệ cao.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** về sự phân bố công nghiệp Nhật Bản?

- A. Ven biển Nhật Bản có các trung tâm rất lớn.
- B. Chủ yếu nằm ở phần lãnh thổ phía Nam.
- C. Các trung tâm lớn phân bố ở đảo Hôn-su.
- D. Phần lớn có vị trí phía Thái Bình Dương.

**Câu 4.** Diện tích trồng lúa của Nhật Bản ngày càng giảm, **không** phải do

- A. một phần diện tích trồng lúa dành cho quân cư.
- B. mức tiêu thụ lúa gạo trên đầu người giảm.
- C. diện tích dành cho trồng cây khác tăng lên.
- D. khí hậu cận nhiệt và ôn đới ít thích hợp.

**Câu 5.** Do hoạt động ngoại thương phát triển mạnh, nên Nhật Bản cần phải phát triển mạnh giao thông vận tải đường

- A. ô tô.
- B. hàng không.
- C. biển.
- D. sắt.

**Câu 6.** Trong các vùng kinh tế của Nhật Bản, có dân số thưa thớt nhất là

- A. Kiu-xiu.
- B. Hôn-su.
- C. Xi-cô-cư.
- D. Hô-cai-đô.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với ngành hải sản của Nhật Bản ?

- A. Nuôi trồng hải sản được chú trọng phát triển.
- B. Ngư trường ngày hay bị thu hẹp so với trước đây.
- C. Cá thu, cá ngừ, cá tuyết là các sản phẩm chính.
- D. Sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm lớn.

**Câu 8.** Nhật Bản **không** phải là nước đứng vào nhóm hàng đầu thế giới về ngành

- A. viễn thông.
- B. tài chính.
- C. ngân hàng,
- D. thương mại.

**Câu 9.** Phần lớn các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố ở ven biển phía Thái Bình Dương, chủ yếu là do ở đây có:

- A. đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc.
- B. địa hình phẳng, các cảng biển lớn.
- C. nhiều sông ngòi, nguyên liệu dồi dào.
- D. lao động nhiều, vùng biển rộng lớn.

**Câu 10.** Công nghiệp gỗ, giấy tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô là do chủ yếu ở đây có:

- A. cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.
- B. nguồn nguyên liệu phong phú.
- C. nguồn lao động rất dồi dào.
- D. vị trí địa lí nhiều thuận lợi.

**Câu 11.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiuixiu là

- A. phát triển mạnh ngành sản xuất ô tô.
- B. có thành phố lớn là ô-xa-ca và Cô-bê.
- C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.
- D. lúa mì, củ cải đường là cây trồng chính.

**Câu 12.** Nông nghiệp Nhật Bản **không** tập trung phát triển theo hướng

- A. ưu tiên phát triển sản xuất hộ gia đình.
- B. ứng dụng mạnh khoa học hiện đại.
- C. đầu tư cao vào sản xuất thâm canh.
- D. chú trọng năng suất và chất lượng.

**Câu 13.** Các cảng biển lớn của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở

- A. ven biển ô-khôt. B. phía nam đảo Kiu-xiu.  
C. ven Thái Bình Dương. D. ven biển Nhật Bản.

**Câu 14.** Cảng biển nào sau đây **không** nằm ở đảo Hôn-su?

- A. Na-ga-xa-ki. B. Cô-bê. C. Ôsaka. D. I-ô-cô-ha-ma.

**Câu 15.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su **không** phải là

- A. có dân số đông nhất B. có diện tích rộng nhất.  
C. khai thác than lớn nhất. D. Kinh tế phát triển nhất.

**Câu 16.** Ngành giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản, vì đất nước này cần thiết phải trao đổi kinh tế với

- A. các nước trên thế giới. B. các nước phát triển.  
C. các nước đang phát triển. D. các nước công nghiệp mới.

**Câu 17.** Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng Kinh tế Hôn-su là

- A. chủ yếu khai thác than đá, quặng sắt.  
B. có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.  
C. phát triển khai thác than và luyện thép.  
D. tập trung vào khai thác quặng đồng.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với nông nghiệp Nhật Bản?

- A. Chú trọng năng suất, chất lượng. B. Phương pháp chăn nuôi tiên tiến.  
C. Phát triển theo hướng thâm canh. D. Chiếm tỉ trọng rất lớn trong GDP.

**Câu 19.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho giao thông đường biển là ngành không thể thiếu được đối với Nhật Bản?

- A. Hoạt động thương mại phát triển mạnh.  
B. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.  
C. Người dân có nhu cầu du lịch quốc tế.  
D. Đất nước quần đảo, có hàng nghìn đảo.

**Câu 20.** Các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản phân bố chủ yếu ở ven biển phía nam đảo Hôn-su do ở đây có

- A. có nhiều vịnh biển sâu, kín và sông ngòi dày đặc, nhiều nước.  
B. địa hình tương đối phẳng, rộng và có nhiều vịnh biển sâu, kín.  
C. địa hình tương đối phẳng, rộng và đường bờ biển dài, nhiều đảo.  
D. có nhiều vịnh biển sâu, kín và khí hậu cận nhiệt đới, ít thiên tai.

**Câu 21.** Vai trò của nông nghiệp trong nền Kinh tế Nhật Bản **không** lớn, vì

- A. nhập khẩu nông sản có nhiều lợi thế hơn sản xuất.  
B. Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.  
C. diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện còn quá ít.  
D. Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

**Câu 22.** Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng kinh tế Xi-cô-cur là:

- A. Có khí hậu cận nhiệt đới, lịch sử lâu đời.  
B. tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.  
C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.



D. phát triển khai thác than và luyện thép.

**Câu 23.** Trong các vùng kinh tế của Nhật Bản, có dân số đông nhất ở

- A. Kiu-xiu.                      B. Hô-cai-đô.                      C. Hôn-su.                      D. Xi-cô-cư.

**Câu 24.** Sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu kinh tế chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Diện tích đất nông nghiệp nhỏ.                      B. nhập khẩu lương thực có lợi hơn.  
C. Ưu tiên lao động cho đánh bắt.                      D. Người dân ít sử dụng lương thực.

**Câu 25.** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với sản xuất lúa gạo ở Nhật Bản?

- A. Là cây trồng chính của nông nghiệp Nhật Bản.  
B. Chiếm khoảng **Câu 36%** diện tích đất canh tác.  
C. Phân bố rộng nhưng tập trung ở đảo Hôn-su.  
D. Sản lượng lúa đứng vào loại hàng đầu thế giới.

**Câu 26.** Đảo nào sau đây của Nhật Bản có ít nhất các trung tâm công nghiệp?

- A. Hô-cai-đô.                      B. Xi-cô-cư.                      C. Kiu-xiu.                      D. Hôn-su.

**Câu 27.** Các ngành công nghiệp nổi tiếng thế giới của Nhật Bản hiện nay là

- A. chế tạo, sản xuất điện tử, chế biến thực phẩm.  
B. chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim đen, dệt  
C. chế tạo, sản xuất điện tử - tin học, ô tô.  
D. chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim màu, dệt.

**Câu 28.** Ngành công nghiệp mũi nhọn hiện nay của Nhật Bản là sản xuất

- A. dệt.                      B. rô-bốt.                      C. điện tử.                      D. xây dựng.

**Câu 29.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hô-cai-đô là

- A. tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.  
B. rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng  
C. diện tích rộng nhất, dân số đông nhất.  
D. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

**Câu 30.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho sản lượng đánh bắt hải sản của Nhật Bản có xu hướng giảm?

- A. Lực lượng đánh bắt ngày càng ít hơn.  
B. Phương tiện đánh bắt không đổi mới.  
C. Môi trường biển ngày càng bị ô nhiễm.  
D. Nguồn lợi hải sản ngày càng bị giảm sút.

### 3/ Hệ thống tranh ảnh



Cảng Tokyo



Cảng Chiba



Cảng Yokohama



Các cảng được sử dụng làm cảng thương mại vận chuyển hàng hóa đường biển quốc tế



Robot ở Nhật đã phát triển một cách toàn diện và hiện đại hơn hẳn.



Bản đồ du lịch Nhật Bản



Mạng lưới đường sắt của Nhật Bản



Sản xuất ô tô



Kinh tế Nhật Bản



Minakami, Gunma. Nhật Bản nhiều núi, nhiều rừng, lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong kinh tế



Đường biển có vai trò quan trọng trong giao thông vận tải của Nhật Bản



Tàu điện hiện đại của Nhật Bản

3/ Các link video...

- [https://www.youtube.com/watch?v=5Ghqzh\\_i2c8](https://www.youtube.com/watch?v=5Ghqzh_i2c8) Phim tài liệu: Nông nghiệp Nhật Bản
- <https://hoangviettravel.vn/gioi-thieu-ve-nhat-ban/> 3 Phút Giới Thiệu Về Nhật Bản – Đất Nước Khiến Ai Cũng Khâm Phục
- <https://coccoc.com/search?query=du+1%E1%BB%8Bch++nh%E1%BA%ADt+b%E1%BA%A3n&tbm=vid> Du lịch Nhật Bản - Đất nước kỳ lạ
- <https://www.vntrip.vn/cam-nang/10-diem-den-hap-dan-nhat-ban-77872> 10 địa điểm du lịch Nhật Bản nổi tiếng bậc nhất
- <https://we-xpats.com/vi/guide/as/jp/detail/7981/> Robot Nhật Bản đã phát triển đỉnh cao đến mức nào?

Tiết 53 - Bài 25: **THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO**  
**VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI NHẬT BẢN**  
(01 tiết)

## I. MỤC TIÊU

### 1. Về kiến thức

- Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.
- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lý Nhật Bản.

### 2. Về năng lực:

#### - Năng lực chung:

- + Năng lực tự chủ và tự học: rèn luyện cho HS làm quen với phương pháp nghiên cứu khoa học
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và báo cáo nội dung tìm hiểu.
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề liên quan đến kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

#### - Năng lực Địa lí:

- + Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập,...
- Vẽ và phân tích được biểu đồ kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.
- + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí: học sinh được rèn luyện thông qua quá trình cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, ....liên quan đến kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

### 3. Về phẩm chất

- Nhận thức vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống bằng những hành động thiết thực.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Giáo viên

- Tìm kiếm, chọn lọc các thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu về một ngành công nghiệp em đã chọn:
- Hướng dẫn học sinh khai thác thông tin, kiến thức cần thiết trên Internet; khai thác các kênh hình ảnh, video...

### 2. Học sinh

- Thu thập tư liệu từ internet, sách, báo, tạp chí,... về các đặc điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.
- So sánh, chọn lọc tư liệu thu thập được nhằm phục vụ nội dung báo cáo.
- Xây dựng đề cương báo cáo.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (10 phút)

a) *Mục tiêu:* Kiểm tra phần học bài của HS ở nhà, dẫn nhập vào bài mới.

b) *Nội dung:* GV gọi HS trình bày về ngành thương mại của Nhật Bản.

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS.

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV gọi HS trình bày về ngành thương mại của Nhật Bản.

+ Cho HS xem video “Thâm hụt thương mại của Nhật Bản”

<https://coccoc.com/search?query=th%C6%B0%C6%A1ng+m%E1%BA%A1i+c%E1%BB%A7a+Nh%E1%BA%ADt+b%E1%BA%A3n&tbm=vid>

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trình bày.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS thảo luận vấn đề đặt ra theo hướng dẫn của GV: thâm hụt thương mại là gì?

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp và dẫn dắt vào bài mới.

### Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (35 phút)

Nhiệm vụ 1: VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

a. *Mục tiêu:* thu thập nguồn tư liệu, viết báo cáo trình bày một số đặc điểm nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

b. *Nội dung:* HS làm việc nhóm viết báo cáo.

c. *Sản phẩm:* bài báo cáo.

d. *Tổ chức thực hiện*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ Giáo viên Chia lớp thành các nhóm nhỏ, từ 5-6 học sinh.

+ Học sinh đọc phần gợi ý nội dung trong SGK hoặc gợi ý nội dung viết 1 bài báo cáo

Gợi ý nội dung báo cáo:

1. Khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại

2. Một số hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

a) Xuất nhập khẩu

- Hiện trạng: trị giá xuất khẩu lớn, cán cân xuất nhập khẩu, mặt hàng xuất khẩu, mặt hàng nhập khẩu, đối tác thương mại,...

- Ý nghĩa của hoạt động

b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Hiện trạng: giá trị, các nước nhận đầu tư nhiều,...

- Ý nghĩa của hoạt động

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Học sinh trong nhóm hợp công nhiệm vụ, bầu nhóm trưởng, thư ký...

+ Học sinh tiến hành thảo luận, phân công nhiệm vụ

+ Thảo luận về cách thức trình bày...

- **Báo cáo, thảo luận:** Sau thời gian thảo luận giáo viên chọn các nhóm lựa chọn và đăng kí theo biên bản và nộp lại cho GV

NHÓM	NỘI DUNG	NHÓM TRƯỞNG	PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	HÌNH THỨC TRÌNH BÀY

- **Kết luận, nhận định:** Giáo viên tổng hợp và thống nhất các nội dung nhóm đăng ký, các nhóm nhiệm vụ cho bài báo cáo. GV công bố bảng tiêu chí đánh giá sản phẩm theo nội dung lựa chọn cho HS (phần phụ lục)

**NỘI DUNG: HOÀN THÀNH SẢN PHẨM BÁO CÁO (tiết sau/ thời gian thích hợp)  
(10 PHÚT)**

*a. Mục tiêu*

- Học sinh làm sản phẩm báo cáo sau khi tìm hiểu một ngành công nghiệp

*b. Nội dung*

- Bước 1: Tổng hợp các tài liệu, tham khảo thêm tài liệu qua sách vở, mạng internet, cơ quan một ngành công nghiệp

- Bước 2: Phân tích, tổng hợp, nội dung đã tìm hiểu được.

- Bước 3: Viết báo cáo/ làm sản phẩm sáng tạo về một ngành công nghiệp

- Bước 4: Trình bày bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

*c. Sản phẩm*

- Bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

*d. Tổ chức thực hiện*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phát tiêu chí đánh giá, học sinh làm việc.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc, giáo viên giúp đỡ nhóm gặp khó khăn.

- **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện nhóm trình bày nội dung báo cáo.

+ Các nhóm khác có ý kiến bổ sung thông tin bài báo cáo.

+ Châm chéo nhau theo phiếu của GV.

- **Kết luận, nhận định:** Giáo viên nhận xét và đánh giá các nhóm thực hiện nhiệm vụ. Kết hợp phần đánh giá đồng đẳng để cho điểm HS

**Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng (7 phút)**

*a) Mục tiêu:* củng cố nội dung bài học, xác định những nội dung HS chưa nắm vững và có hướng bổ sung.

*b) Nội dung:* thảo luận các lỗi thường gặp trong bài báo cáo.

*c) Sản phẩm:* Các lỗi sai thường gặp và cách khắc phục.

*d) Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv cho Hs tìm các lỗi thường gặp/ các điểm yếu trong bài báo cáo.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm lỗi sai và cách sửa lỗi sai cho bạn.

- **Báo cáo, thảo luận:** Thảo luận các câu chưa nắm vững.

- **Kết luận, nhận định:** Tổng kết nội dung bài học.

**IV. RÚT KINH NGHIỆM**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**V. PHỤ LỤC**

**1/ Tiêu chí đánh giá****SẢN PHẨM NHÓM – VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI  
CỦA NHẬT BẢN**

ST T	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được thành tựu của ngành, có dẫn chứng phong phú					
3	Nêu được một số hạn chế trong phát triển ngành					
4	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành, có tính khả thi					
5	Nêu được những thế mạnh tự nhiên nổi bật					
6	Nêu được những thế mạnh kinh tế xã hội nổi bật					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có 1-2 hình ảnh nhỏ, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyên tải được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

**3/ Nguồn tài liệu tham khảo**

- Ngân hàng Thế giới: <https://www.worldbank.org/en/home>
- Tổng cục Thống kê Nhật Bản: <https://www.stat.go.jp>
- Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản: <https://www.jetro.go.jp>

Mạng lưới học thuật